Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 03/11/2026 17:43:27 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 909 /BC-BTC	*Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO
Về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia Kỳ tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10, trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là các CTMTQG) kỳ tháng 10 năm 2026 như sau:

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CTMTQG

1. Về cơ chế, chính sách

Triển khai Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 (gọi tắt là CTMTQG tổng thể), thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 8837/VPCP-CN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ[1] và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại Thông báo số 495/TB-VPCP ngày 23/9/2026[2], Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện CTMTQG tổng thể (Nghị định số 387/2026/NĐ-CP). Nghị định gồm 07 Chương, 54 Điều và 14 Phụ lục với 327 trang.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gọi tắt là Bộ NN&MT) đang phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, nghiên cứu, xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và phát triển văn hóa toàn diện giai đoạn 2026-2030[3] theo kết luận chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Hội nghị triển khai thực hiện CTMTQG tổng thể (Thông báo số 530/TB-VPCP ngày 16/10/2026 của Văn phòng Chính phủ).

---

[1] Văn bản số 8837/VPCP-CN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ về phân công chuẩn bị triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG tổng thể

[2] Thông báo số 495/TB-VPCP ngày 23/9/2026 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại cuộc họp về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện CTMTQG tổng thể.

[3] Bộ NN&MY đã có Tờ trình số 12435/TTr-BNNMT ngày 29/10/2026 đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép xây dựng Quyết định theo trình tự, thủ tục rút gọn

2. Về kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 8837/VPCP-CN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ, Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1966/QĐ-TTg ngày 12/10/2026 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện CTMTQG tổng thể.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã trình Quy chế tổ chức và hoạt động, Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương tại Tờ trình số 12069/TTr-BNNMT ngày 20/10/2026 theo kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Thông báo số 530/TB-VPCP ngày 16/10/2026 và đang phối hợp với Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến các thành viên Ban Chỉ đạo, hoàn thiện các dự thảo văn bản.

II. TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (NSTW) GIAI ĐOẠN 2026-2030 VÀ DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) THỰC HIỆN CÁC CTMTQG NĂM 2026

1. Về phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030 đã phân bổ, giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện các CTMTQG là **79.827 tỷ đồng** tại Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ, gồm: CTMTQG tích hợp[4] 70.000 tỷ đồng và CTMTQG phòng, chống ma túy 9.827 tỷ đồng.

Đối với **174.200 tỷ đồng** của 03 CTMTQG còn lại: đến ngày 02/11/2026, Bộ Tài chính đã nhận được phương án phân bổ hoàn thiện đối với **39.200 tỷ đồng** của CTMTQG chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển do Bộ Y tế đề xuất và **85.000 tỷ đồng** của CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất; đối với **50.000 tỷ đồng** của CTMTQG về phát triển văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, hiện đang hoàn thiện phương án phân bổ. Bộ Tài chính dự kiến hoàn thành rà soát, tổng hợp, trình Chính phủ trước ngày 10/11/2026 theo quy định.

2. Về phân bổ, giao và giải ngân dự toán, kế hoạch NSTW năm 2026

2.1. Tổng dự toán NSTW năm 2026 thực hiện các CTMTQG:

Tại Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 về phân bổ NSTW năm 2026, Quốc hội quyết nghị tổng số vốn NSTW là **35.000 tỷ đồng** *(bao gồm: 25.000 tỷ đồng vốn đầu tư công; 10.000 tỷ đồng kinh phí thường xuyên)*.

2.2. Về tiến độ hoàn thiện phương án phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

---

[4] CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035.

(1) Tổng số vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao: **22.176,186 tỷ đồng**[5] (vốn đầu tư công là **15.100** tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là **7.076,186** tỷ đồng), trong đó: (1) CTMTQG phòng, chống ma túy là **5.700** tỷ đồng[6]; (2) CTMTQG về phát triển văn hóa là **7.600** tỷ đồng[7]; (3) CTMTQG tích hợp là **8.876,186** tỷ đồng[8].

Đến ngày 31/10/2026, các bộ, cơ quan trung ương đã phân bổ **18.391,11 tỷ đồng**; trong đó có **02 Bộ, 23 địa phương** đã phân bổ **12.660,41 tỷ đồng** vốn đầu tư công[9]; **17 Bộ, CQTW, 24 địa phương** đã phân bổ **5.730,70 tỷ đồng** kinh phí thường xuyên[10].

(Chi tiết theo Phụ lục 1 được đính kèm)

(2) Đối với số vốn còn lại **(12.823,814 tỷ đồng[11])**:

Trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 344/NQ-CP ngày 28/10/2026, trong đó bố trí **2.900,823 tỷ đồng** thực hiện CTMTQG chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển, gồm 982,1 tỷ đồng vốn đầu tư công và 1.918,723 tỷ đồng kinh phí thường xuyên; bố trí **4.258,954 tỷ đồng** vốn đầu tư công thực hiện CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Đồng thời, Bộ Tài chính đã tổng hợp đề xuất giao bổ sung **5,5 tỷ đồng kinh phí thường xuyên** của CTMTQG tích hợp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về Chương trình mục tiêu quốc gia hợp nhất theo kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 530/TB-VPCP ngày 16/10/2026 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại văn bản số 10957/VPCP-KTTH ngày 27/10/2026[12].

Như vậy, tổng số dự toán NSTW năm 2026 đang được Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung đợt cuối là **7.165,277 tỷ đồng**, gồm 5.241,054 tỷ đồng vốn đầu tư công và 1.924,223 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

---

[5] Tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026, Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 10/9/2026.

[6] Trong đó: 3.600 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.100 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

[7] Trong đó: 5.300 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.300 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

[8] Trong đó: 6.200 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.676.186 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

[9] Bao gồm: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp, Cà Mau.

[10] Bao gồm: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Tòa án nhân dân tối cao, UB TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Tổng LĐLĐ Việt Nam), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Kiểm toán nhà nước, Bộ Xây dựng, Thông tấn xã Việt Nam, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp, Cà Mau.

[11] Trong đó: 9.900 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.923,81 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

[12] Văn bản số 10957/VPCP-KTTH ngày 27/10/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện hai nhiệm vụ (i) xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình và (ii) xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp của CTMTQG tích hợp.

Số ngân sách còn lại là 5.658,537 tỷ đồng, gồm 4.658,946 tỷ đồng vốn đầu tư công và 999,591 tỷ đồng kinh phí thường xuyên chưa có phương án phân bổ do các Bộ Chủ chương trình không đề xuất. Đối với số ngân sách này, Bộ Tài chính sẽ tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giảm dự toán chi NSTW năm 2026 của các CTMTQG theo quy định.

2.3. Về giải ngân dự toán, kế hoạch NSNN năm 2026 được bố trí thực hiện các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030

Lũy kế giải ngân dự toán, kế hoạch năm 2026 được bố trí để thực hiện các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến hết ngày 31/10/2026 là 3.385,08 tỷ đồng, đạt 11,1% dự toán, kế hoạch; trong đó, NSTW giải ngân 1.685,93 tỷ đồng, đạt 7,6% dự toán, kế hoạch. Cụ thể:

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân kế hoạch NSNN năm 2026 của các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến hết ngày 31/10/2026 là **2.571,29 tỷ đồng, đạt 11,3% kế hoạch**; trong đó NSTW giải ngân 1.042,38 tỷ đồng, đạt 6,9% kế hoạch.

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân dự toán NSNN năm 2026 của các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến 31/10/2026 là **813,79 tỷ đồng, đạt 10,3% dự toán**; trong đó NSTW giải ngân 643,55 tỷ đồng, đạt 9,1% dự toán[13].

(Chi tiết theo các Phụ lục 2, 3, 3.1, 4, 4.1 được đính kèm)

3. Về giải ngân vốn NSNN năm 2025 được kéo dài đến hết 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội

3.1. Về số vốn NSNN đã làm thủ tục kéo dài theo quy định

Tính đến ngày 31/10/2026, số vốn NSTW đã làm thủ tục kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội được Bộ Tài chính theo dõi là **19.691,28 tỷ đồng**[14]**;** trong đó, vốn đầu tư công là 7.417,59 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 12.273,69 tỷ đồng.

3.2. Về tình hình giải ngân vốn NSNN năm 2025 được kéo dài

Lũy kế giải ngân dự toán, kế hoạch năm 2025 được kéo dài để thực hiện các CTMTQG đến hết ngày 31/10/2026 là 10.134,50 tỷ đồng, đạt 43,3% dự toán, kế hoạch; trong đó NSTW giải ngân 8.674,91 tỷ đồng, đạt 44,1% dự toán, kế hoạch. Cụ thể:

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/10/2026 là **4.795,45 tỷ đồng, đạt 49,2% kế hoạch** năm 2025 kéo dài, trong đó NSTW giải ngân **3.721,76 tỷ đồng, đạt**

---

[13] Trong đó bao gồm giải ngân của (i) dự toán giao trong năm 2026 và (ii) dự toán chuyển nguồn từ năm 2025 sang để thực hiện CTMTQG tích hợp theo quy định tại Nghị quyết số 257/2026/QH16 của Quốc hội.

[14] Bao gồm 549,71 tỷ đồng vốn đầu tư công kéo dài sang năm 2026 được điều chuyển để thực hiện CTMTQG tích hợp theo quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội.

50,2% kế hoạch đã kéo dài. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 2.509,64 tỷ đồng, đạt 54% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 514,76 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 508,62 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch; (iv) CTMTQG tích hợp: khoảng 188,75 tỷ đồng, đạt 41% kế hoạch.

Một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân NSTW vốn kéo dài cao hơn bình quân chung[15]; bên cạnh đó còn 01 Bộ chưa giải ngân và 17 địa phương[16] giải ngân kế hoạch kéo dài nguồn NSTW thấp dưới bình quân chung.

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/10/2026 là **5.339,05 tỷ đồng, đạt 39,0% dự toán** năm 2025 kéo dài; trong đó: vốn NSTW giải ngân là **4.953,14 tỷ đồng, đạt 40,4% dự toán**. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 3.288,87 tỷ đồng, đạt 43% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 288,89 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 1.375,38 tỷ đồng, đạt 39% kế hoạch.

Một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn NSTW kéo dài cao[17] so với tỷ lệ giải ngân chung; bên cạnh đó, còn nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp, cụ thể: có 08 Bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương[18] có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước.

(Chi tiết theo các Phụ lục 2, 3, 3.2, 4, 4.2 được đính kèm[19])

4. Nguyên nhân giải ngân NSNN còn chậm

1. Đối với dự toán chi NSTW giao trong năm 2026:

Do các Bộ chủ chương trình chậm đề xuất phương án phân bổ nên việc giao dự toán chi NSTW chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026[20], khiến thời gian tổ chức thực hiện của các bộ, địa phương bị rút ngắn,

---

[15] Bộ Dân tộc và Tôn giáo (56,4%), Điện Biên (86,8%), Gia Lai (78,3%), Sơn La (77,6%), Bắc Ninh (69,9%), Lai Châu (69%), Khánh Hòa (64,1%), Tuyên Quang (59,9%), Quảng Trị (57,5%), Đà Nẵng (57,5%), Cao Bằng (56,4%), Đắk Lắk (51,6%), Ninh Bình (51,2%), Thái Nguyên (50%).

[16] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa giải ngân, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Tây Ninh, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Lào Cai, Phú Thọ, Thành phố Huế, Cần Thơ, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, An Giang, Đồng Tháp, Hưng Yên, Cà Mau.

[17] Bộ Công an (100%), Bộ Công thương (74,3%), Bộ Xây dựng (63,4%), Điện Biên (91,1%), Gia Lai (81,1%), Tuyên Quang (68%), Đà Nẵng (54,2%), Khánh Hoà (52,7%), Đồng Nai (52%), Thanh Hoá (51,8%), Lào Cai (49%), Nghệ An, Quảng Trị (48,8%).

[18] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Huế, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Đắc Lắc, Phú Thọ, Cà Mau, Lạng Sơn, Sơn La, Tây Ninh, An Giang, Bắc Ninh, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Vĩnh Long, Ninh Bình, Đồng Tháp, Hưng Yên.

[19] Chi tiết các Phụ lục 3.1,3.2, 4.1, 4.2 được khai thác tại mã QR:

[19] Chi tiết các Phụ lục 3.1,3.2, 4.1, 4.2 được khai thác tại mã QR:

[20] Dự toán chi NSTW năm 2026 thực hiện các Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao qua 04 đợt tại các Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026 và số 1757/QĐ-TTg ngày 10/9/2026.

ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải ngân. Đến nay, 25 địa phương đã phân bổ; còn 03 địa phương[21] chưa phân bổ, chủ yếu do chưa ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

2. Đối với ngân sách năm 2025 kéo dài sang năm 2026:

(i) Một số địa phương còn lúng túng trong việc quyết định điều chỉnh nguồn vốn kéo dài sang năm 2026 để thực hiện các nội dung, hoạt động của Chương trình mới.

(ii) Một số vướng mắc tại một số địa phương như: xác định đối tượng thụ hưởng; biến động giá nguyên vật liệu; chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xác định giá bồi thường, xác minh nguồn gốc đất trong công tác giải phóng mặt bằng... đã được nhận diện từ các tháng trước nhưng chưa được xử lý dứt điểm.

(iii) Thời gian gần đây, mưa lớn trên diện rộng, kéo dài tại nhiều địa phương đã làm gián đoạn việc vận chuyển vật liệu, thi công công trình và làm chậm tiến độ các hoạt động phát triển sản xuất của hộ gia đình, cộng đồng.

III. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH ĐỂ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ chỉ đạo triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

1. Về đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn các CTMTQG năm 2026 và nguồn vốn được kéo dài sang năm 2026, kiến nghị:

a) Các Bộ Chủ chương trình tăng cường theo dõi, đôn đốc tình hình phân bổ, thực hiện và giải ngân kế hoạch, dự toán năm 2026 của chương trình được giao chủ trì; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Tăng cường kiểm tra đối với các cơ quan, địa phương có tiến độ chậm, tỷ lệ giải ngân thấp; kịp thời chấn chỉnh việc triển khai dàn trải, kém hiệu quả, không đúng mục tiêu, đối tượng.

b) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện CTMTQG:

(1) Khẩn trương hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán chi và kế hoạch vốn đầu tư công NSTW năm 2026; phê duyệt nhiệm vụ, dự án, hoàn thiện các thủ tục tổ chức thực hiện và đẩy nhanh tiến độ giải ngân; kịp thời cập nhật, báo cáo kết quả phân bổ và tình hình thực hiện trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các CTMTQG theo quy định.

(2) Rà soát toàn bộ kế hoạch, dự toán được kéo dài sang năm 2026 theo từng nhiệm vụ, dự án; tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ có khả năng hoàn thành và giải ngân, phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch, dự toán được kéo dài và

---

[21] Gồm: Thành phố Huế, Khánh Hoà, An Giang.

kế hoạch, dự toán giao trong năm 2026. Đến hết ngày 31/12/2026, số vốn được kéo dài sang năm 2026 chưa giải ngân hết thực hiện hủy dự toán, thu hồi, nộp trả NSTW đối với nguồn vốn NSTW theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả giải ngân và việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

(3) Chủ động xây dựng phương án tổ chức thực hiện, thi công linh hoạt; chuẩn bị vật tư, nhân lực và các điều kiện cần thiết để hạn chế ảnh hưởng của thiên tai, mưa bão, thời tiết bất lợi đến tiến độ thực hiện các dự án, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

(4) Chủ động bố trí vốn đối ứng của địa phương, tăng cường lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp; ưu tiên nguồn lực cho các công trình, nhiệm vụ thiết yếu, địa bàn khó khăn và các chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân. Tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm sử dụng vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

(5) Trong chỉ đạo, điều hành năm 2026, lấy tiến độ thực hiện, tỷ lệ giải ngân, kết quả đầu ra, hiệu quả sử dụng vốn và mức độ cải thiện đời sống người dân làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và trách nhiệm của người đứng đầu.

2. Về tổ chức triển khai CTMTQG tổng thể giai đoạn 2026-2035 và chuẩn bị thực hiện kế hoạch năm 2027

Thực hiện kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 530/TB-VPCP ngày 16/10/2026, kiến nghị:

a) Đối với các Bộ quản lý ngành thuộc CTMTQG tổng thể: các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế khẩn trương:

(1) Rà soát, cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình theo giai đoạn 05 năm và hằng năm; hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chí, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm đầy đủ cơ sở để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức thực hiện thống nhất ngay từ đầu giai đoạn.

(2) Đồng thời, tăng cường hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền đối với các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

b) Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện CTMTQG tổng thể

(1) Khẩn trương rà soát, hoàn thiện hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản, cơ chế, quy định cần thiết để tổ chức thực hiện CTMTQG tổng thể phù hợp với Nghị quyết số 46/2026/QH16 và Nghị định số 387/2026/NĐ-CP; bảo đảm thống nhất, đồng bộ, không làm gián đoạn các nhiệm vụ, dự án và chính sách đang thực hiện.

(2) Chủ động chuẩn bị danh mục nhiệm vụ, dự án, hoàn thành các thủ tục phê duyệt và các điều kiện tổ chức thực hiện để có thể triển khai ngay kế hoạch, dự toán năm 2027 sau khi được cấp có thẩm quyền giao; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các nhiệm vụ thiết yếu, tác động trực tiếp đến đời sống người dân, không bố trí dàn trải, trùng lặp.

c) Về phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2027

(1) Các Bộ quản lý ngành thuộc CTMTQG tổng thể khẩn trương xây dựng, hoàn thiện phương án phân bổ chi tiết dự toán NSTW năm 2027 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao dự toán bảo đảm đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và yêu cầu của Quốc hội.

(2) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ dự toán được giao, khẩn trương hoàn thành việc phân bổ chi tiết và tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm 2027, không để chậm trễ, gián đoạn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và chính sách của Chương trình.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kỳ tháng 10 năm 2026, Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng và Các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan (theo danh sách kèm theo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ ĐTPT (35b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN, KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 309 /BC-BTC ngày 03 / 11/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Bộ ngành, địa phương	NĂM 2026																			
		Tổng số các Chương trình mục tiêu quốc gia						Chương trình phát triển văn hóa						Chương trình phòng, chống ma túy						Chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên	
		Kế hoạch/dự toán TTgCP giao	Kế hoạch/ dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTgCP giao	Dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch/dự toán TTgCP giao	Kế hoạch/ dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTgCP giao	Dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch/dự toán TTgCP giao	Kế hoạch/ dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTgCP giao	Dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch/dự toán TTgCP giao	Kế hoạch/ dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTgCP giao	Dự toán BNDP triển khai
	Tổng số A+B	**22.176.186**	**18.391.113**	**15.180.000**	**12.660.414**	**7.076.186**	**5.730.699**	**7.600.000**	**5.436.924**	**5.380.000**	**3.669.688**	**2.308.080**	**1.767.236**	**5.700.000**	**5.540.956**	**3.608.000**	**3.608.000**	**2.100.000**	**1.948.956**	**8.876.186**	**7.413.233**	**6.208.000**	**5.390.726**	**2.676.186**	**2.022.507**
A	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**5.274.781**	**5.115.679**	**3.604.000**	**3.600.000**	**1.670.781**	**1.515.679**	**234.000**	**281.650**	**4.000**		**230.000**	**281.650**	**4.670.000**	**4.675.000**	**3.608.000**	**3.608.000**	**1.070.000**	**1.075.000**	**362.781**	**238.229**			**362.781**	**238.229**
1	Bộ Quốc phòng	330.630	330.630	235.630	235.630	155.000	155.000	-	-			-		272.630	272.630	235.630	235.630	37.000	37.000	118.000	118.000			118.000	118.000
2	Bộ Công an	4.287.420	4.272.420	3.364.370	3.364.370	923.050	908.050	15.000	-			15.000		4.213.770	4.213.770	3.364.370	3.364.370	849.400	849.400	58.650	58.650			58.650	58.650
3	Bộ Y tế	58.970	58.620	-	-	58.970	58.620	350	-			350		58.620	58.620			58.620	58.620	-	-				
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	37.000	37.000	-	-	37.000	37.000	15.000	15.000			15.000	15.000	22.000	22.000			22.000	22.000	-	-				
5	Bộ Tư pháp	58.300	58.300	-	-	58.300	58.300	15.000	15.000			15.000	15.000	29.000	29.000			29.000	29.000	14.300	14.300			14.300	14.300
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	214.650	210.650	4.000		210.650	210.650	170.650	166.650	4.000		166.650	166.650	44.000	44.000			44.000	44.000	-	-				
7	Bộ Công Thương	11.480	480	-	-	11.480	480	-	-			-		480	480			480	480	11.000	-			11.000	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	57.366	-	-	-	57.366	-	3.000	-			3.000		220	-			220		54.166	-			54.166	
9	Bộ Tài chính	8.100	6.100	-	-	8.100	6.100	-	-			-		8.100	6.100			8.100	6.100	-	-				
10	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	21.566	15.051	-	-	21.566	15.051	-	-					-	-					21.566	15.051			21.566	15.051
11	Bộ Nội vụ	6.600	-	-	-	6.600	-	-	-					-	-					6.600	-			6.600	
12	Tòa án nhân dân Tối cao	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-			-		1.200	1.200			1.200	1.200	-	-				
13	UB TW MT trận Tổ quốc Việt Nam (Tổng LĐLĐ Việt Nam)	62.471	28.000	-	-	62.471	28.000	-	-			-		28.000	28.000			28.000	28.000	34.471	-			34.471	
14	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	-			10.000		-	-					-	-				
15	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000	-	-					-	-				
16	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	11.800	-	-	-	11.800	-	-	-					-	-					11.800	-			11.930	
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	12.750	12.750	-	-	12.750	12.750	-	-					-	-					12.750	12.750			12.750	12.750
18	Đài Truyền hình Việt Nam	8.928	8.928	-	-	8.928	8.928	-	-					-	-					8.928	8.928			8.928	8.928
19	Kiểm toán nhà nước	3.250	3.250	-	-	3.250	3.250	-	-					-	-					3.250	3.250			3.250	3.250
20	Bộ Xây dựng	3.300	3.300	-	-	3.300	3.300	-	-					-	-					3.300	3.300			3.300	3.300
21	Thông tấn xã Việt Nam	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-					-	-					4.000	4.000			4.000	4.000
B	**ĐỊA PHƯƠNG**	**16.901.405**	**13.275.434**	**11.496.000**	**9.060.414**	**5.405.405**	**4.215.020**	**7.366.000**	**5.295.274**	**5.296.000**	**3.669.688**	**2.070.080**	**1.565.586**	**1.022.000**	**865.156**	-	-	**1.022.000**	**865.156**	**8.513.405**	**7.175.004**	**6.200.000**	**5.390.726**	**2.313.405**	**1.784.278**
I	**Miền núi phía Bắc**	**6.130.276**	**5.518.789**	**4.148.238**	**3.956.683**	**1.998.038**	**1.962.106**	**2.428.681**	**2.113.630**	**1.742.318**	**1.427.067**	**686.363**	**686.363**	**406.800**	**403.156**	-	-	**406.800**	**403.156**	**3.303.595**	**3.002.383**	**2.405.920**	**2.129.536**	**897.675**	**872.847**
1	Tuyên Quang	1.051.053	614.174	728.827	303.636	322.232	310.538	376.545	227.738	268.187	119.380	108.358	108.358	42.000	42.000			42.000	42.000	632.514	344.436	460.640	184.256	171.874	160.180
2	Cao Bằng	576.311	576.311	384.688	384.688	191.623	191.623	220.367	220.367	156.048	156.048	64.319	64.319	42.000	42.000			42.000	42.000	513.944	313.944	228.640	228.640	85.304	85.304
3	Lạng Sơn	533.064	378.497	348.184	198.660	184.880	179.837	211.281	61.757	149.524		61.757	61.757	49.000	49.000			49.000	49.000	272.783	267.740	198.660	198.660	74.123	69.080
4	Lào Cai	726.186	717.915	494.774	494.774	231.412	223.141	266.432	266.432	190.534	190.534	75.898	75.898	42.000	42.000			42.000	42.000	417.754	409.483	304.240	304.240	113.514	105.243
5	Thái Nguyên	682.936	673.016	462.434	452.514	220.502	220.502	277.405	257.485	202.784	192.864	74.621	74.621	49.000	49.000			49.000	49.000	356.531	356.531	259.650	259.650	96.881	96.881
6	Phú Thọ	974.861	974.861	673.654	673.654	301.207	301.207	446.519	446.519	319.464	319.464	127.055	127.055	42.000	42.000			42.000	42.000	486.342	486.342	354.190	354.190	132.152	132.152
7	Sơn La	648.218	678.374	463.505	456.505	224.713	221.869	259.651	252.651	187.075	180.075	72.576	72.576	49.000	46.156			49.000	46.156	379.567	379.567	276.430	276.430	103.137	103.137
8	Lai Châu	423.235	423.235	272.745	272.745	150.490	150.490	180.504	180.504	131.655	131.655	48.849	48.849	49.000	49.000			49.000	49.000	193.731	193.731	141.090	141.090	52.641	52.641
9	Điện Biên	482.606	482.606	319.427	319.427	162.979	162.979	183.977	183.977	137.047	137.047	52.930	52.930	42.000	42.000			42.000	42.000	250.429	250.429	182.380	182.380	68.049	68.049
II	**Đồng Bằng sông Hồng**	**1.864.092**	**1.315.887**	**1.259.834**	**878.954**	**604.258**	**436.933**	**1.129.667**	**774.828**	**796.344**	**544.344**	**333.323**	**230.484**	**98.000**	**98.000**	-	-	**98.000**	**98.000**	**636.425**	**442.979**	**663.490**	**322.610**	**172.935**	**120.369**
13	Hưng Yên	576.285	28.000	180.880	-	195.405	28.000	354.819	-	240.000		114.819		28.000	28.000			28.000	28.000	193.466	-	140.880		52.586	
14	Bắc Ninh	607.086	607.086	417.870	417.870	189.216	189.216	376.980	376.980	270.680	270.680	106.300	106.300	28.000	28.000			28.000	28.000	202.106	202.106	147.190	147.190	54.916	54.916
15	Ninh Bình	680.721	680.721	661.084	461.084	219.637	219.637	397.868	397.868	285.664	285.664	112.184	112.184	42.000	42.000			42.000	42.000	240.873	240.873	175.420	175.420	65.453	65.453
III	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung**	**4.041.750**	**2.827.896**	**2.785.225**	**2.170.897**	**1.256.525**	**656.999**	**1.813.667**	**1.127.029**	**1.380.295**	**868.017**	**513.372**	**259.012**	**189.800**	**112.080**	-	-	**189.800**	**112.080**	**2.039.083**	**1.585.867**	**1.484.938**	**1.302.880**	**554.153**	**285.987**
16	Thanh Hoá	972.412	912.893	676.207	616.688	296.205	296.205	410.541	351.022	297.597	238.078	112.944	112.944	42.000	42.000			42.000	42.000	519.871	519.871	378.610	378.610	141.261	141.261
17	Nghệ An	908.810	631.279	631.279	631.279	277.531	-	411.839	299.939	299.939	299.939	111.900		42.000	-			42.000		454.971	331.340	331.340	331.340	123.631	
18	Hà Tĩnh	392.919	188.659	270.173	122.100	122.746	66.559	204.260	-	148.073		56.187		21.000	21.000			21.000	21.000	167.659	167.659	122.100	122.100	45.559	45.559
19	Quảng Trị	522.799	446.294	355.060	355.060	167.739	91.234	220.234	220.234	150.000	150.000	70.234	70.234	21.000	21.000			21.000	21.000	281.565	205.060	205.060	205.060	76.505	
20	Thành phố Huế	224.318	-	153.078	-	71.240	-	138.962	-	101.188		37.774		14.000	-			14.000		71.356	-	51.890		19.466	
22	Quảng Ngãi	648.771	648.771	445.770	445.770	203.001	203.001	255.834	255.834	180.000	180.000	75.834	75.834	28.000	28.000			28.000	28.000	364.937	364.937	265.770	265.770	99.167	99.167
23	Khánh Hoà	371.721	-	253.658	-	118.063	-	171.997	-	123.458		48.499		21.000	-			21.000		178.724	-	130.160		48.564	
IV	**Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**	**2.347.657**	**2.347.657**	**1.552.461**	**1.552.461**	**695.196**	**695.196**	**963.577**	**963.577**	**698.871**	**698.871**	**264.706**	**264.706**	**112.800**	**112.800**	-	-	**112.800**	**112.800**	**1.172.080**	**1.172.080**	**853.590**	**853.590**	**318.490**	**318.490**
24	Đắk Lắk	700.010	700.010	490.533	490.533	209.477	209.477	302.447	302.447	221.393	221.393	81.054	81.054	28.000	28.000			28.000	28.000	369.563	369.563	269.140	269.140	100.423	100.423
25	Gia Lai	848.314	848.314	587.758	587.758	260.556	260.556	359.666	359.666	262.478	262.478	97.188	97.188	42.000	42.000			42.000	42.000	446.648	446.648	325.280	325.280	121.368	121.368
26	Lâm Đồng	699.333	699.333	474.170	474.170	225.163	225.163	301.464	301.464	215.000	215.000	86.464	86.464	42.000	42.000			42.000	42.000	355.869	355.869	259.170	259.170	96.699	96.699
V	**Đông Nam Bộ**	**49.000**	**49.000**	-	-	**49.000**	**49.000**	-	-	-	-	-	-	**49.000**	**49.000**	-	-	**49.000**	**49.000**	-	-	-	-	-	-
29	Tây Ninh	49.000	49.000	-	-	49.000	49.000	-	-	-		-		49.000	49.000			49.000	49.000	-	-				
VI	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**2.960.630**	**1.316.285**	**1.750.242**	**901.499**	**810.388**	**414.786**	**1.030.409**	**356.410**	**758.172**	**119.289**	**272.236**	**137.021**	**168.800**	**91.800**	-	-	**168.800**	**91.800**	**1.361.223**	**968.875**	**993.070**	**782.110**	**370.153**	**186.765**
30	Vĩnh Long	670.140	333.195	451.530	281.530	218.610	51.665	241.563	51.665	170.000		71.563	51.665	42.000	-			42.000		386.577	281.530	281.530	281.530	105.047	
31	Cần Thơ	512.765	338.982	349.753	175.970	163.012	163.012	236.139	62.356	173.783		62.356	62.356	35.000	35.000			35.000	35.000	241.626	241.626	175.970	175.970	65.656	65.656
32	An Giang	551.731	-	369.960	-	181.771	-	228.431	-	160.000		68.431		35.000	-			35.000		288.300	-	209.960		78.340	
33	Đồng Tháp	403.083	268.083	288.000	153.000	115.083	115.083	158.000	23.000	135.000		23.000	23.000	35.000	35.000			35.000	35.000	210.083	210.083	153.000	153.000	57.083	57.083
34	Cà Mau	422.911	376.025	290.999	290.999	131.912	85.026	166.275	119.389	119.389	119.389	46.886		21.000	21.000			21.000	21.000	235.636	235.636	171.610	171.610	64.026	64.026

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 909 /BC-BTC ngày 03 / 11/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch		Tổng số giải ngân (*)	Tỷ lệ	Giải ngân đến hết 31/10/2026			
			Kéo dài	Dự toán, Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Giải ngân kế hoạch kéo dài	Tỷ lệ	Giải ngân kế hoạch năm	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	4	5 = 4/1	4	5 = 4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	**57.132.929**	**23.430.395**	**33.702.534**	**15.817.414**	**27,7%**	**10.134.497**	**43,3%**	**5.682.916**	**16,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	**41.867.462**	**19.691.276**	**22.176.186**	**10.360.833**	**24,7%**	**8.674.906**	**44,1%**	**1.685.927**	**7,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	**15.265.468**	**3.739.120**	**11.526.348**	**5.456.581**	**35,7%**	**1.459.591**	**39,0%**	**3.996.989**	**34,7%**
	Vốn đầu tư	**35.576.347**	**9.745.041**	**25.831.306**	**9.664.574**	**27,2%**	**4.795.448**	**49,2%**	**4.869.125**	**18,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	**22.517.586**	**7.417.586**	**15.100.000**	**4.764.139**	**21,2%**	**3.721.764**	**50,2%**	**1.042.375**	**6,9%**
	Vốn ngân sách địa phương	**13.058.760**	**2.327.454**	**10.731.306**	**4.900.435**	**37,5%**	**1.073.685**	**46,1%**	**3.826.750**	**35,7%**
	Kinh phí thường xuyên	**21.556.583**	**13.685.355**	**7.871.228**	**6.152.840**	**28,5%**	**5.339.049**	**39,0%**	**813.791**	**10,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**19.349.875**	**12.273.689**	**7.076.186**	**5.596.694**	**28,9%**	**4.953.142**	**40,4%**	**643.552**	**9,1%**
	Vốn ngân sách địa phương	**2.206.707**	**1.411.665**	**795.042**	**556.146**	**25,2%**	**385.907**	**27,3%**	**170.239**	**21,4%**
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**25.694.939**	**22.614.588**	**3.080.351**	**12.195.596**	**47,5%**	**9.897.763**	**43,8%**	**2.297.833**	**74,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	**19.141.567**	**19.141.567**	**-**	**8.486.151**	**44,3%**	**8.486.151**	**44,3%**	**-**	**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	**6.553.372**	**3.473.021**	**3.080.351**	**3.709.445**	**56,6%**	**1.411.611**	**40,6%**	**2.297.833**	**74,6%**
A	**Vốn đầu tư**	**12.110.781**	**9.030.430**	**3.080.351**	**6.856.547**	**56,6%**	**4.558.714**	**50,5%**	**2.297.833**	**74,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	**6.958.149**	**6.958.149**	**-**	**3.533.009**	**50,8%**	**3.533.009**	**50,8%**	**-**	**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	**5.152.632**	**2.072.281**	**3.080.351**	**3.323.538**	**64,5%**	**1.025.705**	**49,5%**	**2.297.833**	**74,6%**
B	**Kinh phí thường xuyên**	**13.584.159**	**13.584.159**	**-**	**5.339.049**	**39,3%**	**5.339.049**	**39,3%**		**0,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	**12.183.418**	**12.183.418**	**-**	**4.953.142**	**40,7%**	**4.953.142**	**40,7%**		**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	**1.400.740**	**1.400.740**	**-**	**385.907**	**27,6%**	**385.907**	**27,6%**		**0,0%**
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**31.437.990**	**815.807**	**30.622.183**	**3.621.818**	**11,5%**	**236.735**	**29,0%**	**3.385.083**	**11,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	**22.725.895**	**549.709**	**22.176.186**	**1.874.682**	**8,2%**	**188.755**	**34,3%**	**1.685.927**	**7,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	**8.712.096**	**266.098**	**8.445.997**	**1.747.136**	**20,1%**	**47.980**	**18,0%**	**1.699.156**	**20,1%**
A	**Vốn đầu tư**	**23.465.566**	**714.611**	**22.750.955**	**2.808.027**	**12,0%**	**236.735**	**33,1%**	**2.571.292**	**11,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**15.559.438**	**459.438**	**15.100.000**	**1.231.130**	**7,9%**	**188.755**	**41,1%**	**1.042.375**	**6,9%**
	Vốn ngân sách địa phương	**7.906.129**	**255.173**	**7.650.955**	**1.576.897**	**19,9%**	**47.980**	**18,8%**	**1.528.917**	**20,0%**
B	**Kinh phí thường xuyên**	**7.972.424**	**101.196**	**7.871.228**	**813.791**	**10,2%**		**0,0%**	**813.791**	**10,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**7.166.457**	**90.271**	**7.076.186**	**643.552**	**9,0%**		**0,0%**	**643.552**	**9,1%**
	Vốn ngân sách địa phương	**805.967**	**10.925**	**795.042**	**170.239**	**21,1%**		**0,0%**	**170.239**	**21,4%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**6.529.480**	**1.254.699**	**5.274.781**	**659.023**	**10,1%**	**420.258**	**33,5%**	**238.765**	**4,5%**
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**1.254.343**	**1.254.343**	**-**	**420.258**	**33,5%**	**420.258**	**33,5%**	**-**	**0,0%**
A	**Vốn đầu tư**	**563.035**	**563.035**	**-**	**295.000**	**52,4%**	**295.000**	**52,4%**	**-**	**0,0%**
B	**Kinh phí thường xuyên**	**691.308**	**691.308**	**-**	**125.258**	**18,1%**	**125.258**	**18,1%**	**-**	**0,0%**
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**5.275.137**	**356**	**5.274.781**	**238.765**	**4,5%**	**-**	**0,0%**	**238.765**	**4,5%**
A	**Vốn đầu tư**	**3.604.000**	**-**	**3.604.000**	**-**	**0,0%**	**-**	**#DIV/0!**	**-**	**0,0%**
B	**Kinh phí thường xuyên**	**1.671.137**	**356**	**1.670.781**	**238.765**	**14,3%**	**-**	**0,0%**	**238.765**	**14,3%**
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**49.797.482**	**22.164.771**	**27.632.711**	**15.158.391**	**30,4%**	**9.714.240**	**43,8%**	**5.444.151**	**19,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	**35.337.982**	**18.436.577**	**16.901.405**	**9.701.811**	**27,5%**	**8.254.648**	**44,8%**	**1.447.162**	**8,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	**14.459.501**	**3.728.195**	**10.731.306**	**5.456.581**	**37,7%**	**1.459.591**	**39,2%**	**3.996.989**	**37,2%**
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**24.440.596**	**21.360.245**	**3.080.351**	**11.775.338**	**48,2%**	**9.477.505**	**44,4%**	**2.297.833**	**74,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	**17.887.224**	**17.887.224**	**-**	**8.065.894**	**45,1%**	**8.065.894**	**45,1%**	**-**	**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	**6.553.372**	**3.473.021**	**3.080.351**	**3.709.445**	**56,6%**	**1.411.611**	**40,6%**	**2.297.833**	**74,6%**
A	**Vốn đầu tư**	**11.547.746**	**8.467.395**	**3.080.351**	**6.561.547**	**56,8%**	**4.263.714**	**50,4%**	**2.297.833**	**74,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	**6.395.114**	**6.395.114**	**-**	**3.238.009**	**50,6%**	**3.238.009**	**50,6%**	**-**	**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	**5.152.632**	**2.072.281**	**3.080.351**	**3.323.538**	**64,5%**	**1.025.705**	**49,5%**	**2.297.833**	**74,6%**
B	**Kinh phí thường xuyên**	**12.892.851**	**12.892.851**	**-**	**5.213.791**	**40,4%**	**5.213.791**	**40,4%**	**-**	**0,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	**11.492.110**	**11.492.110**	**-**	**4.827.885**	**42,0%**	**4.827.885**	**42,0%**	**-**	**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	**1.400.740**	**1.400.740**	**-**	**385.907**	**27,6%**	**385.907**	**27,6%**	**-**	**0,0%**
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**25.356.886**	**804.526**	**24.552.360**	**3.383.053**	**13,3%**	**236.735**	**29,4%**	**3.146.318**	**12,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	**17.450.758**	**549.353**	**16.901.405**	**1.635.917**	**9,4%**	**188.755**	**34,4%**	**1.447.162**	**8,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	**7.906.129**	**255.173**	**7.650.955**	**1.747.136**	**22,1%**	**47.980**	**18,8%**	**1.699.156**	**22,2%**
A	**Vốn đầu tư**	**19.055.599**	**703.686**	**18.351.913**	**2.808.027**	**14,7%**	**236.735**	**33,6%**	**2.571.292**	**14,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	**11.955.438**	**459.438**	**11.496.000**	**1.231.130**	**10,3%**	**188.755**	**41,1%**	**1.042.375**	**9,1%**
	Vốn ngân sách địa phương	**7.100.162**	**244.248**	**6.855.913**	**1.576.897**	**22,2%**	**47.980**	**19,6%**	**1.528.917**	**22,3%**
B	**Kinh phí thường xuyên (*)**	**6.301.287**	**100.840**	**6.200.447**	**575.026**	**9,1%**	**-**	**0,0%**	**575.026**	**9,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**5.495.320**	**89.915**	**5.405.405**	**404.787**	**7,4%**	**-**	**0,0%**	**404.787**	**7,5%**
	Vốn ngân sách địa phương	**805.967**	**10.925**	**795.042**	**170.239**	**21,1%**	**-**	**0,0%**	**170.239**	**21,4%**

Ghi chú: (*) Riêng đối với kinh phí thường xuyên, số giải ngân CTMTQG giai đoạn 2026-2030 bao gồm (i) dự toán giao trong năm 2026 và (ii) dự toán chuyển nguồn từ năm 2025 sang để thực hiện CTMTQG tích hợp theo quy định tại Nghị quyết số 257/2026/QH16 của Quốc hội.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 3

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 909 /BC-BTC ngày 03 /11 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Giải ngân đến 31/10/2026			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	**34.770.380**	**9.734.116**	**25.036.264**	**9.664.574**	**27,8%**	**4.795.448**	**49%**	**4.869.125**	**19%**
	Vốn ngân sách trung ương	22.517.586	7.417.586	15.100.000	4.764.139	21,2%	3.721.764	50%	1.042.375	7%
	Vốn ngân sách địa phương	12.252.793	2.316.529	9.936.264	4.900.435	40,0%	1.073.685	46%	3.826.750	39%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**12.110.781**	**9.030.430**	**3.080.351**	**6.856.547**	**56,6%**	**4.558.714**	**50%**	**2.297.833**	**75%**
	Vốn ngân sách trung ương	6 958.149	6.958 149	-	3.533.009	50,8%	3.533.009	51%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.152 632	2 072 281	3.080 351	3 323.538	64,5%	1.025 705	49%	2.297.833	75%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.414.984	5.199.950	215.034	2.957.941	54,6%	2.770.826	53%	187.116	87%
	Vốn ngân sách trung ương	4 641.072	4.641.072	-	2 509.636	54,1%	2.509.636	54%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	773.912	558 879	215.034	448.305	57,9%	261.190	47%	187.116	87%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.291.990	2.486.551	2.805.439	3.283.136	62,0%	1.198.454	48%	2.084.682	74%
	Vốn ngân sách trung ương	1.173 113	1.173.113	-	514 757	43,9%	514 757	44%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4 118.876	1.313 437	2 805.439	2 768.379	67,2%	683.697	52%	2.084.682	74%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.403.807	1.343.929	59.878	615.470	43,8%	589.434	44%	26.036	43%
	Vốn ngân sách trung ương	1.143.964	1.143.964	-	508.616	44,5%	508 616	44%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	259.843	199.965	59.878	106.853	41,1%	80.817	40%	26.036	43%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**22.659.599**	**703.686**	**21.955.913**	**2.808.027**	**12,4%**	**236.735**	**34%**	**2.571.292**	**11,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	15.559.438	459.438	15.100.000	1.231.130	7,9%	188.755	41%	1.042.375	7%
	Vốn ngân sách địa phương	7.100 162	244 248	6 855.913	1.576 897	22,2%	47.980	20%	1 528 917	22%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.874.555	-	5.874.555	228.380	3,9%	-	0%	228.380	4%
	Vốn ngân sách trung ương	5 300 000	-	5.300.000	219.894	4,1%	-	0%	219.894	4%
	Vốn ngân sách địa phương	574 555	-	574.555	8 486	1,5%	-	0%	8.486	1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	3 600 000	-	3 600 000	-	0,0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035	15.300	-	15.300	2.491	16,3%	-	0%	2.491	16%
	Vốn ngân sách địa phương	15 300	-	15 300	2.491	16,3%	-	0%	2 491	16%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	13.167.744	703.686	12.464.058	2.575.348	19,6%	236.735	34%	2.338.613	19%
	Vốn ngân sách trung ương	6 659.438	459 438	6.200 000	1 011 236	15,2%	188 755	41%	822.481	13%
	Vốn ngân sách địa phương	6.508.307	244 248	6 264.058	1 564.112	24,0%	47.980	20%	1.516 132	24%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	2.000	-	2.000	1.808	90,4%	-	0%	1.808	90%
	Vốn ngân sách địa phương	2 000	-	2.000	1.808	90,4%	-	0%	1.808	90%
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**4.167.035**	**563.035**	**3.604.000**	**295.000**	**7,1%**	**295.000**	**52%**	**-**	**0%**
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**563.035**	**563.035**	**-**	**295.000**	**52,4%**	**295.000**	**52%**	**-**	**0%**
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	563.035	563.035	-	295.000	52,4%	295.000	52%	-	0%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**3.604.000**	**-**	**3.604.000**	**-**	**0,0%**	**-**	**0%**	**-**	**0%**
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	4.000	-	4.000	-	0,0%		0%		0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%		0%		0%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**30.603.345**	**9.171.081**	**21.432.264**	**9.369.574**	**30,6%**	**4.500.448**	**49%**	**4.869.125**	**23%**
	Vốn ngân sách trung ương	18.350.551	6.854.551	11.496.000	4.469.139	24,4%	3.426.764	50%	1.042.375	9%
	Vốn ngân sách địa phương	12.252.793	2.316.529	9.936.264	4.900.435	40,0%	1.073.685	46%	3.826.750	39%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**11.547.746**	**8.467.395**	**3.080.351**	**6.561.547**	**56,8%**	**4.263.714**	**50%**	**2.297.833**	**75%**
	Vốn ngân sách trung ương	6.395.114	6 395 114	-	3.238.009	50,6%	3.238.009	51%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.152.632	2 072 281	3.080 351	3.323.538	64,5%	1.025.705	49%	2 297.833	75%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.851.949	4.636.915	215.034	2.662.941	54,9%	2.475.826	53%	187.116	87%
	Vốn ngân sách trung ương	4.078.037	4 078.037	-	2 214 636	54,3%	2 214.636	54%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	773.912	558 879	215 034	448 305	57,9%	261 190	47%	187.116	87%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.291.990	2.486.551	2.805.439	3.283.136	62,0%	1.198.454	48%	2.084.682	74%
	Vốn ngân sách trung ương	1.173.113	1.173.113	-	514.757	43,9%	514.757	44%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.118.876	1.313.437	2 805.439	2.768.379	67,2%	683.697	52%	2 084 682	74%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.403.807	1.343.929	59.878	615.470	43,8%	589.434	44%	26.036	43%
	Vốn ngân sách trung ương	1.143.964	1 143.964	-	508.616	44,5%	508 616	44%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	259.843	199.965	59 878	106.853	41,1%	80.817	40%	26 036	43%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**19.055.599**	**703.686**	**18.351.913**	**2.808.027**	**14,7%**	**236.735**	**34%**	**2.571.292**	**14%**
	Vốn ngân sách trung ương	11.955.438	459.438	11.496 000	1.231.130	10,3%	188.755	41%	1.042.375	9%
	Vốn ngân sách địa phương	7.100.162	244.248	6 855.913	1.576.897	22,2%	47.980	20%	1.528.917	22%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.870.555	-	5.870.555	228.380	3,9%	-	-	228.380	6%
	Vốn ngân sách trung ương	5.296.000	-	5 296 000	219.894	4,2%	-	0%	219 894	4%
	Vốn ngân sách địa phương	574.555	-	574.555	8.486	1,5%	-	0%	8 486	1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035	15.300	-	15.300	2.491	16,3%	-	0%	2.491	16%
	Vốn ngân sách địa phương	15.300	-	15 300	2.491	16,3%	-	0%	2 491	16%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	13.167.744	703.686	12.464.058	2.575.348	19,6%	236.735	34%	2.338.613	19%
	Vốn ngân sách trung ương	6.659.438	459.438	6 200.000	1.011.236	15,2%	188.755	41%	822.481	13%
	Vốn ngân sách địa phương	6.508.307	244.248	6 264.058	1.564.112	24,0%	47.980	20%	1.516.132	24%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	2.000	-	2.000	1.808	90,4%	-	0%	1.808	90%
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	-	2 000	1.808	90,4%	-	0%	1.808	90%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 3.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 - KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 909 /BC-BTC ngày 03 / 11/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
					Tổng số		Trong đó				
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	15=14/4	16	17=16/5	19
*	TỔNG CỘNG	22.659.599	703.686	21.955.913	2.808.027	12,4%	236.735	33,6%	2.571.292	11,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	*15.559.438*	*459.438*	*15.100.000*	*1.231.130*	*7,9%*	*188.755*	*41,1%*	*1.042.375*	*6,9%*	
	Vốn ngân sách địa phương	7.100.162	244.248	6.855.913	1.576.897	22,2%	47.980	19,6%	1.528.917	22,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.870.555	-	5.870.555	228.380	4%	-	0,0%	228.380	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5 300 000	-	5 300 000	219 894	4%	-	0,0%	219 894	4,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	574 555	-	574 555	8.486	1%	-	0,0%	8 486	1,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3 600 000	-	3 600 000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035	15.300	-	15.300	2.491	16%	-	0,0%	2.491	16,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	15 300	-	15 300	2.491	16%	-	0,0%	2 491	16,3%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	13.167.744	703.686	12.464.058	2.575.348	20%	236.735	33,6%	2.338.613	18,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.659.438	459 438	6 200 000	1 011 236	15%	188 755	41,1%	822 481	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.508.307	244 248	6 264 058	1 564 112	24%	47 980	19,6%	1 516 132	24,2%	
E	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	2.000	-	2.000	1.808	90%	-	0,0%	1.808	90,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2 000	-	2 000	1 808	90%	-	0,0%	1 808	90,4%	
*	TỔNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	3.604.000	-	3.604.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.604.000	-	3 604.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3 600 000	-	3 600 000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Bộ Quốc phòng	235.630	-	235.630	-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	235.630	-	235.630	-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	235.630		235.630	-	0%	-	0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	235 630		235 630	-	0%		0,0%		0,0%	
*	Bộ Công an	3.364.370		3.364.370	-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.364.370		3.364.370	-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.364.370		3.364.370	-	0%	-	0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3 364 370		3 364 370	-	0%		0,0%		0,0%	
*	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.000		4.000	-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.000		4.000	-	0,0%	-	0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4 000		4 000	-	0%		0,0%		0,0%	
*	TỔNG ĐỊA PHƯƠNG	19.055.599	703.686	18.351.913	2.808.027	14,7%	236.735	33,6%	2.571.292	14,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.955.438	459.438	11.496.000	1.231.130	10,3%	188.755	41,1%	1.042.375	9,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.100.162	244.248	6.855.913	1.576.897	22,2%	47.980	19,6%	1.528.917	22,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ	5.870.555	-	5.870.555	228.380	4%	-	0,0%	228.380	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5 296 000	-	5 296 000	219 894	4%	-	0,0%	219 894	4,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	574 555	-	574 555	8.486	1%	-	0,0%	8.485	1,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai	15.300	-	15.300	2.491	16%	-	0,0%	2.491	16,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	15 300	-	15 300	2.491	16%	-	0,0%	2 491	16,3%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	13.167.744	703.686	12.464.058	2.575.348	20%	236.735	33,6%	2.338.613	18,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	6 659 438	459 438	6 200 000	1 011 236	15%	188 755	41,1%	822 481	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	6 508 307	244 248	6 264 058	1 564 112	24%	47 980	19,6%	1 516 132	24,2%	
E	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 -	2.000	-	2.000	1.808	90%	-	0,0%	1.808	90,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2 000	-	2 000	1 808	90%	-	0,0%	1 808	90,4%	
*	Hà Nội	2.000	-	2.000	1.808	90,4%	-	0,0%	1.808	90,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	-	2.000	1.808	90,4%	-	0,0%	1.808	90,4%	
E	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 -	2.000	-	2.000	1.808	90%	-	0,0%	1.808	90,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2 000		2 000	1 808	90%	-	0,0%	1.808	90,4%	
*	Quảng Ninh	2.452.500	-	2.452.500	474.268	19,3%	-	0,0%	474.268	19,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.452.500	-	2.452.500	474.268	19,3%	-	0,0%	474.268	19,3%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.452.500	-	2.452.500	474.268	19%	-	0,0%	474.268	19,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.452.500	-	2.452.500	474.268	19%	-	0,0%	474.268	19,3%	
*	Hưng Yên	380.880	-	380.880	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	380.880	-	380.880	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	240.000	-	240.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	240 000		240.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	140.880	-	140.880	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	140 880		140 880	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Ninh Bình	461.084	-	461.084	69.330	15,0%	-	0,0%	69.330	15,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	461.084	-	461.084	69.330	15,0%	-	0,0%	69.330	15,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	285.664	-	285.664	14.455	5%	-	0,0%	14.455	5,1%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
					Tổng số		Trong đó				
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	15=14/4	16	17=16/5	19
	Vốn ngân sách trung ương	285.664		285.664	14.455	5%	-	0,0%	14.455	5,1%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	175.420	-	175.420	54.875	31%	-	0,0%	54.875	31,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	175.420		175.420	54.875	31%	-	0,0%	54.875	31,3%	
*	Bắc Ninh	781.851	54.632	727.219	25.731	3,3%	-	0,0%	25.731	3,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	454.752	36.882	417.870	10.976	2,4%	-	0,0%	10.976	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	327.099	17.750	309.349	14.755	4,5%	-	0,0%	14.755	4,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	351.884	-	351.884	4.540	1%	-	0,0%	4.540	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	270.680		270.680	3.865	1%	-	0,0%	3.865	1,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	81.204		81.204	675	1%	-	0,0%	675	0,8%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	429.967	54.632	375.335	21.191	5%	-	0,0%	21.191	5,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	184.072	36.882	147.190	7.111	4%	-	0,0%	7.111	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	245.895	17.750	228.145	14.080	6%	-	0,0%	14.080	6,2%	
*	Lạng Sơn	348.184	-	348.184	3.276	0,9%	-	0,0%	3.276	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	348.184	-	348.184	3.276	0,9%	-	0,0%	3.276	0,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	149.524	-	149.524	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.524		149.524	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	198.660	-	198.660	3.276	2%	-	0,0%	3.276	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	198.660	-	198.660	3.276	2%	-	0,0%	3.276	1,6%	
*	Thái Nguyên	1.032.830	92.774	940.056	186.459	18,1%	56.582	61,0%	129.877	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	544.340	81.906	462.434	131.839	24,2%	52.697	64,3%	79.142	17,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	488.490	10.868	477.622	54.620	11,2%	3.884	35,7%	50.735	10,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	263.684	-	263.684	36.431	14%	-	0,0%	36.431	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	202.784	-	202.784	33.938	17%	-	0,0%	33.938	16,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.900	-	60.900	2.493	4%	-	0,0%	2.493	4,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035	15.300	-	15.300	2.491	16%	-	0,0%	2.491	16,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.300	-	15.300	2.491	16%	-	0,0%	2.491	16,3%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	753.846	92.774	661.072	147.537	20%	56.582	61,0%	90.955	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	341.556	81.906	259.650	97.901	29%	52.697	64,3%	45.204	17,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	412.290	10.868	401.422	49.636	12%	3.884	35,7%	45.751	11,4%	
*	Cao Bằng	563.961	172.359	391.602	175.380	31,1%	69.840	40,5%	105.541	27,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	557.047	172.359	384.688	173.001	31,1%	69.840	40,5%	103.161	26,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.914	-	6.914	2.379	34,4%	-	0,0%	2.379	34,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	156.048	-	156.048	15.530	10%	-	0,0%	15.530	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.048		156.048	15.530	10%	-	0,0%	15.530	10,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	407.913	172.359	235.554	159.850	39%	69.840	40,5%	90.010	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	400.999	172.359	228.640	157.470	39%	69.840	40,5%	87.631	38,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.914		6.914	2.379	34%	-	0,0%	2.379	34,4%	
*	Tuyên Quang	728.827	-	728.827	4.918	0,7%	-	0,0%	4.918	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	728.827	-	728.827	4.918	0,7%	-	0,0%	4.918	0,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	268.187	-	268.187	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	268.187		268.187	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	460.640	-	460.640	4.918	1%	-	0,0%	4.918	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	460.640		460.640	4.918	1%	-	0,0%	4.918	1,1%	
*	Phú Thọ	771.288	1.795	769.493	41.358	5,4%	-	0,0%	41.358	5,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	675.429	1.775	673.654	37.004	5,5%	-	0,0%	37.004	5,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	95.859	20	95.839	4.354	4,5%	-	0,0%	4.354	4,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	415.303	-	415.303	8.364	2%	-	0,0%	8.364	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	319.464		319.464	7.303	2%	-	0,0%	7.303	2,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	95.839		95.839	1.061	1%	-	0,0%	1.061	1,1%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	355.985	1.795	354.190	32.993	9%	-	0,0%	32.993	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	355.965	1.775	354.190	29.700	8%	-	0,0%	29.700	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	20	-	3.293	16465%	-	0,0%	3.293	0,0%	
*	Lào Cai	494.774	-	494.774	44.040	8,9%	-	0,0%	44.040	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	494.774	-	494.774	44.040	8,9%	-	0,0%	44.040	8,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	190.534	-	190.534	7.698	4%	-	0,0%	7.698	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	190.534		190.534	7.698	4%	-	0,0%	7.698	4,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	304.240	-	304.240	36.342	12%	-	0,0%	36.342	11,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	304.240		304.240	36.342	12%	-	0,0%	36.342	11,9%	
*	Lai Châu	272.745	-	272.745	140.714	51,6%	-	0,0%	140.714	51,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	272.745	-	272.745	140.714	51,6%	-	0,0%	140.714	51,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	131.655	-	131.655	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.655		131.655	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	15=14/4	16	17=16/5	19
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	141.090	-	141.090	140.714	100%	-	0,0%	140.714	99,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.090		141.090	140.714	100%	-	0,0%	140.714	99,7%	
*	Điện Biên	319.427	-	319.427	73.191	22,9%	-	0,0%	73.191	22,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	319.427	-	319.427	73.191	22,9%	-	0,0%	73.191	22,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	137.047	-	137.047	26.336	19%	-	0,0%	26.336	19,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	137.047		137.047	26.336	19%	-	0,0%	26.336	19,2%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	182.380	-	182.380	46.855	26%	-	0,0%	46.855	25,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	182.380		182.380	46.855	26%	-	0,0%	46.855	25,7%	
*	Sơn La	463.505	-	463.505	37.959	8,2%	-	0,0%	37.959	8,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	463.505	-	463.505	37.959	8,2%	-	0,0%	37.959	8,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	187.075	-	187.075	15.125	8%	-	0,0%	15.125	8,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	187.075		187.075	15.125	8%	-	0,0%	15.125	8,1%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	276.430	-	276.430	22.834	8%	-	0,0%	22.834	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	276.430		276.430	22.834	8%	-	0,0%	22.834	8,3%	
*	Thanh Hóa	676.207	-	676.207	11.102	1,6%	-	0,0%	11.102	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	676.207	-	676.207	11.102	1,6%	-	0,0%	11.102	1,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	297.597	-	297.597	5.271	2%	-	0,0%	5.271	1,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	297.597		297.597	5.271	2%	-	0,0%	5.271	1,8%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	378.610	-	378.610	5.831	2%	-	0,0%	5.831	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	378.610	-	378.610	5.831	2%	-	0,0%	5.831	1,5%	
*	Nghệ An	631.279	-	631.279	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	631.279	-	631.279	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	299.939	-	299.939	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	299.939		299.939	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	331.340	-	331.340	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	331.340		331.340	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Hà Tĩnh	270.173	-	270.173	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	270.173	-	270.173	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	148.073	-	148.073	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	148.073		148.073	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	122.100	-	122.100	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	122.100		122.100	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Quảng Trị	356.843	1.533	355.310	63.183	17,7%	661	43,1%	62.522	17,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	356.593	1.533	355.060	62.944	17,7%	661	43,1%	62.283	17,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	250	-	250	238	95,3%	-	0,0%	238	95,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	150.000	-	150.000	17.589	12%	-	0,0%	17.589	11,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	150.000	-	150.000	17.589	12%	-	0,0%	17.589	11,7%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	206.843	1.533	205.310	45.593	22%	661	43,1%	44.932	21,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	206.593	1.533	205.060	45.355	22%	661	43,1%	44.694	21,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	250	-	250	238	95%	-	0,0%	238	95,3%	
*	Thành phố Huế	153.078	-	153.078	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	153.078	-	153.078	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	101.188	-	101.188	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	101.188		101.188	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	51.890	-	51.890	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.890		51.890	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Đà Nẵng	739.387	138.437	600.950	393.447	53,2%	61.632	44,5%	331.815	55,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.626	82.626	-	35.552	43,0%	35.552	43,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	656.761	55.811	600.950	357.895	54,5%	26.080	46,7%	331.815	55,2%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	739.387	138.437	600.950	393.447	53%	61.632	44,5%	331.815	55,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.626	82.626		35.552	43%	35.552	43,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	656.761	55.811	600.950	357.895	54%	26.080	46,7%	331.815	55,2%	
*	Khánh Hòa	253.658	-	253.658	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	253.658	-	253.658	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	123.498	-	123.498	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.498		123.498	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	130.160	-	130.160	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	130.160		130.160	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
					Tổng số		Trong đó				
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	13=14/4	16	17=16/5	19
*	Đắc Lắc	739.359	-	739.359	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	490.533	-	490.533	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	248.826	-	248.826	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	265.672	-	265.672	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	221.393		221.393	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.279		44.279	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	473.687	-	473.697	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	269.140		269.140	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	204.547		204.547	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Gia Lai	947.695	64.639	883.056	269.495	28,4%	40.476	62,6%	229.019	25,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	628.814	41.056	587.758	206.997	32,9%	27.558	67,1%	179.439	30,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	318.881	23.583	295.298	62.498	19,6%	12.918	54,8%	49.580	16,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	335.020	-	335.020	7.118	2%	-	0,0%	7.118	2,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	262.478		262.478	7.022	3%	-	0,0%	7.022	2,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	72.542		72.542	96	0%	-	0,0%	96	0,1%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	612.675	64.639	548.036	262.377	43%	40.476	62,6%	221.901	40,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	366.336	41.056	325.280	199.975	55%	27.558	67,1%	172.417	53,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	246.339	23.583	222.756	62.402	25%	12.918	54,8%	49.484	22,2%	
*	Quảng Ngãi	624.888	67.361	557.527	13.138	2,1%	6.020	8,9%	7.117	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	463.118	17.348	445.770	7.949	1,7%	1.128	6,5%	6.820	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	161.770	50.013	111.757	5.189	3,2%	4.892	9,8%	297	0,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	212.602	-	212.602	2.726	1%	-	0,0%	2.726	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	180.000		180.000	2.726	2%	-	0,0%	2.726	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.602		32.602	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	412.286	67.361	344.925	10.412	3%	6.020	8,9%	4.392	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	283.118	17.348	265.770	5.223	2%	1.128	6,5%	4.095	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	129.168	50.013	79.155	5.189	4%	4.892	9,8%	297	0,4%	
*	Lâm Đồng	893.733	-	893.733	201.193	22,5%	-	0,0%	201.193	22,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	474.170	-	474.170	148.497	31,3%	-	0,0%	148.497	31,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	419.563	-	419.563	52.696	12,6%	-	0,0%	52.696	12,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	279.500	-	279.500	67.192	24%	-	0,0%	67.192	24,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	215.000	-	215.000	63.035	29%	-	0,0%	63.035	29,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	64.500	-	64.500	4.157	6%	-	0,0%	4.157	6,4%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	614.233	-	614.233	134.001	22%	-	0,0%	134.001	21,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	259.170	-	259.170	85.462	33%	-	0,0%	85.462	33,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	355.063	-	355.063	48.539	14%	-	0,0%	48.539	13,7%	
*	Tây Ninh	420.909	1.635	419.274	220.000	52,3%	1.310	80,2%	218.689	52,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.635	1.635	-	1.310	80,2%	1.310	80,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	419.274	-	419.274	218.689	52,1%	-	0,0%	218.689	52,2%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	420.909	1.635	419.274	220.000	52%	1.310	80,2%	218.689	52,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.635	1.635		1.310	80%	1.310	80,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	419.274		419.274	218.689	52%	-	0,0%	218.689	52,2%	
*	Đồng Tháp	496.080	-	496.080	1.565	0,3%	-	0,0%	1.565	0,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	288.000	-	288.000	1.565	0,5%	-	0,0%	1.565	0,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	208.080	-	208.080	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	135.000	-	135.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	135.000	-	135.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	361.080	-	361.080	1.565	0%	-	0,0%	1.565	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	153.000		153.000	1.565	1%	-	0,0%	1.565	1,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	208.080		208.080	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Vĩnh Long	1.132.642	-	1.132.642	294.437	26,0%	-	0,0%	294.437	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	451.530	-	451.530	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	681.112	-	681.112	294.437	43,2%	-	0,0%	294.437	43,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	170.000	-	170.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	170.000		170.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	962.642		962.642	294.437	31%	-	0,0%	294.437	30,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	281.530		281.530	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	681.112		681.112	294.437	43%	-	0,0%	294.437	43,2%	
*	Cần Thơ	693.854	108.521	585.333	43.051	6,2%	214	0,2%	42.837	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	372.071	22.318	349.753	18.683	5,0%	8	0,0%	18.674	5,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	321.784	86.204	235.580	24.368	7,6%	206	0,2%	24.163	10,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	177.083	-	177.083	4	0%	-	0,0%	4	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	173.783		173.783	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.300		3.300	4	0%	-	0,0%	4	0,1%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	516.771	108.521	408.250	43.047	8%	214	0,2%	42.833	10,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	198.288	22.318	175.970	18.683	9%	8	0,0%	18.674	10,6%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	15	15=14/4	16	17=16/5	19
	Vốn ngân sách địa phương	318 483	86.204	232.280	24 365	8%	206	0,2%	24.159	10,4%	
*	An Giang	369.960	-	369.960	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	369.960	-	369.960	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	160.000	-	160.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.000		160 000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	209.960	-	209.960	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	209 960		209.960	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Cà Mau	581.998		581.998	18.986	3,3%	-	0,0%	18.986	3,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	290.999	-	290.999	10.285	3,5%	-	0,0%	10.285	3,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	290.999	-	290.999	8.702	3,0%	-	0,0%	8.702	3,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	238.778	-	238.778	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	119 389	-	119 389	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	119 389	-	119.389	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	343.220		343.220	18.986	6%	-	0,0%	18.986	5,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	171 610	-	171 610	10 285	6%	-	0,0%	10 285	6,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	171 610	-	171.610	8.702	5%	-	0,0%	8.702	5,1%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 3.2

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 - KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 909 /BC-BTC ngày 03 / 11 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
						Tổng số		Trong đó				
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
0	TỔNG SỐ	0	12.110.781	9.030.430	3.080.351	6.856.547	56,6%	4.558.714	50,5%	2.297.833	74,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	6.958.149	6.958.149	-	3.533.009	50,8%	3.533.009	50,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	5.152.632	2.072.281	3.080.351	3.323.538	64,5%	1.025.705	49,5%	2.297.833	74,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	5.414.984	5.199.950	215.034	2.957.941	55%	2.770.826	53,3%	187.116	87,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	4.641.072	4.641.072	-	2.509.636	54%	2.509.636	54,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	773.912	558.879	215.034	448.305	58%	261.190	46,7%	187.116	87,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	5.291.990	2.486.551	2.805.439	3.283.136	62%	1.198.454	48,2%	2.084.682	74,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.173.113	1.173.113	-	514.757	44%	514.757	43,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	4.118.876	1.313.437	2.805.439	2.768.379	67%	683.697	52,1%	2.084.682	74,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	1.403.807	1.343.929	59.878	615.470	44%	589.434	43,9%	26.036	43,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.143.964	1.143.964	-	508.616	44%	508.616	44,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	259.843	199.965	59.878	106.853	41%	80.817	40,4%	26.036	43,5%	
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	0	*563.035*	*563.035*	-	*295.000*	*52,4%*	*295.000*	*52,4%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách trung ương	0	*563.035*	*563.035*	-	*295.000*	*52,4%*	*295.000*	*52,4%*	-	*0,0%*	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	563.035	563.035	-	295.000	52,4%	295.000	52,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	563.035	563.035	-	295.000	52,4%	295.000	52,4%	-	0,0%	
0	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	*40.108*	*40.108*	-	-	*0,0%*		0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	*40.108*	*40.108*	-	-	*0,0%*		0,0%		0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	40.108	40.108	-	-	0,0%		0,0%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	40.108	40.108	-	-	0,0%		0,0%		0,0%	
0	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	0	*522.927*	*522.927*	-	*295.000*	*56,4%*	*295.000*	56,4%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	*522.927*	*522.927*		*295.000*	*56,4%*	*295.000*	56,4%		0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	522.927	522.927		295.000	56,4%	295.000	56,4%		0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	522.927	522.927		295.000	56,4%	295.000	56,4%		0,0%	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	0	*11.547.746*	*8.467.395*	*3.080.351*	*6.561.547*	*56,8%*	*4.263.714*	50,4%	*2.297.833*	74,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	*6.395.114*	*6.395.114*	-	*3.238.009*	*50,6%*	*3.238.009*	50,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	*5.152.632*	*2.072.281*	*3.080.351*	*3.323.538*	*64,5%*	*1.025.705*	49,5%	*2.297.833*	74,6%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	4.851.949	4.636.915	215.034	2.662.941	54,9%	2.475.826	53,4%	187.116	87,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	4.078.037	4.078.037	-	2.214.636	54,3%	2.214.636	54,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	773.912	558.879	215.034	448.305	57,9%	261.190	46,7%	187.116	87,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	5.291.990	2.486.551	2.805.439	3.283.136	62,0%	1.198.454	48,2%	2.084.682	74,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.173.113	1.173.113	-	514.757	43,9%	514.757	43,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	4.118.876	1.313.437	2.805.439	2.768.379	67,2%	683.697	52,1%	2.084.682	74,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	1.403.807	1.343.929	59.878	615.470	43,8%	589.434	43,9%	26.036	43,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.143.964	1.143.964	-	508.616	44,5%	508.616	44,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	259.843	199.965	59.878	106.853	41,1%	80.817	40,4%	26.036	43,5%	
1	Hà Nội	1	*698.522*	*28.864*	*669.658*	*612.340*	*87,7%*	*24.319*	84,3%	*588.021*	87,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	*698.522*	*28.864*	669.658	*612.340*	*87,7%*	*24.319*	84,3%	*588.021*	87,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1	204.509	19.470	*185.039*	185.103	90,5%	15.103	77,6%	170.000	91,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	204.509	19.470	185.039	185.103	90,5%	15.103	77,6%	170.000	91,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1	494.013	9.394	*484.619*	427.237	86,5%	9.216	98,1%	418.021	86,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	494.013	9.394	484.619	427.237	86,5%	9.216	98,1%	418.021	86,3%	
3	TP Hồ Chí Minh	2	*116.927*	-	*116.927*	*86.527*	*74,0%*	-	0,0%	*86.527*	74,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	*116.927*	-	116.927	*86.527*	*74,0%*	-	0,0%	*86.527*	74,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2	116.927	-	*116.927*	86.527	74,0%	-	0,0%	86.527	74,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	116.927	-	116.927	86.527	74,0%	-	0,0%	86.527	74,0%	Giảm KHV: 2.220 triệu đồng Theo quyết định số 7207/UBND ngày 27/10/2026 của UBND TP HCM
2	Hải Phòng	3	*513.100*	*62*	*513.038*	*393.616*	*76,7%*	*62*	100,0%	*393.554*	76,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	*513.100*	*62*	513.038	*393.616*	*76,7%*	*62*	100,0%	*393.554*	76,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3	513.100	62	*513.038*	393.616	76,7%	62	100,0%	393.554	76,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	513.100	62	513.038	393.616	76,7%	62	100,0%	393.554	76,7%	
57	Quảng Ninh	4	*920*	*920*	-	-	*0,0%*	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	*920*	*920*	-	-	*0,0%*	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
9	Hưng Yên	5	*968.166*	*98.264*	*869.902*	*699.592*	*72,3%*	*79.592*	81,0%	*620.000*	71,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	*7.884*	*7.884*	-	*2.154*	*27,3%*	*2.154*	27,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5	*960.282*	*90.380*	869.902	*697.438*	*72,6%*	*77.438*	85,7%	*620.000*	71,3%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
						Tổng số		Trong đó				
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hộiTTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5	968.166	98.264	*869.902*	699.592	72,3%	79.592	81,0%	620.000	71,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	7 884	7.884	-	2.154	27,3%	2.154	27,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5	960 282	90 380	869.902	697.438	72,6%	77 438	85,7%	620 000	71,3%	
7	Ninh Bình	6	*6.050*	*6.050*	-	*4.197*	*69,4%*	*4.197*	69,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	*892*	*892*	-	*457*	*51,2%*	*457*	51,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	*5.158*	*5.158*	-	*3.740*	*72,5%*	*3.740*	72,5%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6	2.500	2.500	-	2.500	100,0%	2.500	100,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	2 500	2.500	-	2 500	100,0%	2.500	100,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6	3.550	3.550	-	1.697	47,8%	1.697	47,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	892	892	-	457	51,2%	457	51,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	2 658	2.658	-	1 240	46,7%	1.240	46,7%	-	0,0%	
8	Bắc Ninh	7	*121.669*	*121.669*	-	*71.022*	*58,4%*	*71.022*	58,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	*51.684*	*51.684*	-	*36.121*	*69,9%*	*36.121*	69,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	*69.985*	*69.985*	-	*34.901*	*49,9%*	*34.901*	49,9%	-	0,0%	*Giảm KHV kéo dài do UBND thành phố Bắc Ninh có Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 thu hồi, phân bổ dự toán kinh phí sang giai đoạn 2026-2030*
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7	57.759	57.759	-	35.808	62,0%	35.808	62,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	16 478	16 478	-	14 819	89,9%	14 819	89,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	41 281	41 281	-	20 988	50,8%	20.988	50,8%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7	28.022	28.022	-	20.502	73,2%	20.502	73,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	21.653	21 653	-	16.160	74,6%	16.160	74,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	6 369	6 369	-	4 343	68,2%	4 343	68,2%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7	35.888	35.888	-	14.712	41,0%	14.712	41,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	13 553	13 553	-	5.142	37,9%	5 142	37,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	22 335	22 335	-	9 570	42,8%	9.570	42,8%	-	0,0%	
9	Lạng Sơn	8	*450.839*	*450.839*	-	*171.122*	*38,0%*	*171.122*	38,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	*378.760*	*378.760*	-	*149.306*	*39,4%*	*149.306*	39,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	*72.079*	*72.079*	-	*21.816*	*30,3%*	*21.816*	30,3%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8	299.716	299.716	-	126.519	42,2%	126.519	42,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	281 856	281.856	-	119 080	42,2%	119.080	42,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	17.861	17 861	-	7.439	41,6%	7.439	41,6%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8	107.523	107.523	-	34.016	31,6%	34.016	31,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	53.305	53.305	-	19 639	36,8%	19 639	36,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	54.218	54 218	-	14 377	26,5%	14 377	26,5%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8	43.600	43.600	-	10.586	24,3%	10.586	24,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	43 600	43.600	-	10.586	24,3%	10.586	24,3%	-	0,0%	
10	Thái Nguyên	9	*257.652*	*247.693*	*9.959*	*142.049*	*55,1%*	*133.049*	53,7%	*9.000*	90,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	*152.401*	*152.401*	-	*76.174*	*50,0%*	*76.174*	50,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	*105.251*	*95.292*	9.959	*65.875*	*62,6%*	*56.875*	59,7%	*9.000*	90,4%	*Số KHV kéo dài của 3 Chương trình giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh giảm so với tháng 9 , do các đơn vị điều chỉnh KHV kéo dài để sang thực hiện Giai đoạn 2026-2030.*
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9	122.706	121.626	*1.080*	53.908	43,9%	52.908	43,5%	1.000	92,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	101.425	101.425	-	42 376	41,8%	42.376	41,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	21 281	20 201	1.080	11 532	54,2%	10.532	52,1%	1.000	92,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	9	113.879	105.000	*8.879*	71.804	63,1%	63.804	60,8%	8.000	90,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	30.360	30 360	-	17.913	59,0%	17.913	59,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	83.519	74.640	8.879	53.891	64,5%	45 891	61,5%	8.000	90,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9	21.067	21.067	-	16.337	77,5%	16.337	77,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	20 616	20 616	-	15.886	77,1%	15.886	77,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	451	451	-	451	100,0%	451	100,0%	-	0,0%	
11	Cao Bằng	10	*166.839*	*165.275*	*1.564*	*97.228*	*58,3%*	*95.664*	57,9%	*1.564*	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	*156.868*	*156.868*	-	*88.455*	*56,4%*	*88.455*	56,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	*9.970*	*8.406*	1.564	*8.773*	*88,0%*	*7.209*	85,8%	*1.564*	100,0%	*KHV và số giải ngân vốn nsđp CTMTQG đồng bào dân tộc thiểu số tháng 10 giảm so với tháng 9 do PGD 15 điều chỉnh giảm (do nhập sai mã ctmtqg) và điều chỉnh tăng vào gđ 26-30*
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10	93.981	92.417	*1.564*	74.276	79,0%	72.712	78,7%	1.564	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	86 185	86 185	-	66 872	77,6%	65 872	77,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	7.796	6 232	1 564	7 403	95,0%	5.839	93,7%	1 564	100,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
						Tổng số		Trong đó				
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	10	**9.929**	**9.929**	-	**3.152**	**31,7%**	**3.152**	**31,7%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	10	7.754	7.754	-	1.782	23,0%	1.782	23,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	2.175	2.175	-	1.370	63,0%	1.370	63,0%	-	0,0%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	10	**62.929**	**62.929**	-	**19.800**	**31,5%**	**19.800**	**31,5%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	10	62.929	62.929	-	19.800	31,5%	19.800	31,5%	-	0,0%	
12	**Tuyên Quang**	11	***1.161.994***	***1.161.994***	-	***684.786***	***58,9%***	***684.786***	***58,9%***	-	***0,0%***	
	Vốn ngân sách trung ương	11	***1.034.158***	***1.034.158***	-	***619.517***	***59,9%***	***619.517***	***59,9%***	-	***0,0%***	
	Vốn ngân sách địa phương	11	***127.836***	***127.836***	-	***65.269***	***51,1%***	***65.269***	***51,1%***	-	***0,0%***	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	11	**813.526**	**813.526**	-	**496.606**	**61,0%**	**496.606**	**61,0%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	11	745.573	745.573	-	466.100	62,5%	466.100	62,5%		0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	67.953	67.953	-	30.506	44,9%	30.506	44,9%	-	0,0%	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	11	**139.723**	**139.723**	-	**102.113**	**73,1%**	**102.113**	**73,1%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	11	96.050	96.050	-	72.437	75,4%	72.437	75,4%		0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	43.673	43.673	-	29.676	68,0%	29.676	68,0%	-	0,0%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	11	**208.746**	**208.746**	-	**86.067**	**41,2%**	**86.067**	**41,2%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	11	192.536	192.536	-	80.980	42,1%	80.980	42,1%		0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	16.210	16.210	-	5.087	31,4%	5.087	31,4%	-	0,0%	
13	**Phú Thọ**	12	***333.429***	***329.799***	***3.630***	***139.125***	***41,7%***	***135.495***	***41,1%***	***3.630***	***100,0%***	
	Vốn ngân sách trung ương	12	***238.369***	***238.369***	-	***100.052***	***42,0%***	***100.052***	***42,0%***	-	***0,0%***	
	Vốn ngân sách địa phương	12	***95.060***	***91.430***	3.630	***39.072***	***41,1%***	***35.442***	***38,8%***	***3.630***	***100,0%***	*Giảm KHV kéo dài do chuyển từ kéo dài GD 21-25 sang 26-30*
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	12	**185.868**	**183.358**	***2.510***	**74.461**	**40,1%**	**71.951**	**39,2%**	**2.510**	**100,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	12	176.510	176.510	-	69.451	39,3%	69.451	39,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	9.357	6.848	2.510	5.009	53,5%	2.500	36,5%	2.510	100,0%	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	12	**138.652**	**137.532**	***1.120***	**58.774**	**42,4%**	**57.654**	**41,9%**	**1.120**	**100,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	12	53.508	53.508	-	24.711	46,2%	24.711	46,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	85.144	84.024	1.120	34.063	40,0%	32.943	39,2%	1.120	100,0%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	12	**8.910**	**8.910**	-	**5.890**	**66,1%**	**5.890**	**66,1%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	12	8.351	8.351	-	5.890	70,5%	5.890	70,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	559	559	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
14	**Lào Cai**	13	***461.911***	***426.599***	***35.312***	***197.010***	***42,7%***	***174.260***	***40,8%***	***22.750***	***64,4%***	
	Vốn ngân sách trung ương	13	***377.989***	***377.989***	-	***162.382***	***43,0%***	***162.382***	***43,0%***	-	***0,0%***	
	Vốn ngân sách địa phương	13	***83.922***	***48.610***	35.312	***34.628***	***41,3%***	***11.878***	***24,4%***	***22.750***	***64,4%***	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	13	**311.494**	**289.182**	***22.312***	**137.506**	**44,1%**	**127.756**	**44,2%**	**9.750**	**43,7%**	
	Vốn ngân sách trung ương	13	254.754	254.754	-	121.036	47,5%	121.036	47,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	56.740	34.428	22.312	16.470	29,0%	6.720	19,5%	9.750	43,7%	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	13	**50.679**	**37.679**	***13.000***	**30.602**	**60,4%**	**17.602**	**46,7%**	**13.000**	**100,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	13	23.903	23.903	-	12.455	52,1%	12.455	52,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	26.776	13.776	13.000	18.147	67,8%	5.147	37,4%	13.000	100,0%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	13	**99.738**	**99.738**	-	**28.902**	**29,0%**	**28.902**	**29,0%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	13	99.332	99.332	-	28.891	29,1%	28.891	29,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	406	406	-	11	2,7%	11	2,7%	-	0,0%	
15	**Lai Châu**	14	***85.724***	***85.724***	-	***59.136***	***69,0%***	***59.136***	***69,0%***	-	***0,0%***	
	Vốn ngân sách trung ương	14	***85.724***	***85.724***	-	***59.136***	***69,0%***	***59.136***	***69,0%***	-	***0,0%***	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	14	**55.082**	**55.082**	-	**34.089**	**61,9%**	**34.089**	**61,9%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	14	55.082	55.082	-	34.089	61,9%	34.089	61,9%	-	0,0%	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	14	**12.868**	**12.868**	-	**7.486**	**58,2%**	**7.486**	**58,2%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	14	12.868	12.868	-	7.486	58,2%	7.486	58,2%	-	0,0%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	14	**17.774**	**17.774**	-	**17.561**	**98,8%**	**17.561**	**98,8%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	14	17.774	17.774	-	17.561	98,8%	17.561	98,8%	-	0,0%	
16	**Điện Biên**	15	***150.361***	***150.361***	-	***130.572***	***86,8%***	***130.572***	***86,8%***	-	***0,0%***	
	Vốn ngân sách trung ương	15	***150.361***	***150.361***	-	***130.572***	***86,8%***	***130.572***	***86,8%***	-	***0,0%***	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	15	**65.047**	**65.047**	-	**57.903**	**89,0%**	**57.903**	**89,0%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	15	65.047	65.047	-	57.903	89,0%	57.903	89,0%	-	0,0%	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	15	**62.902**	**62.902**	-	**52.234**	**83,0%**	**52.234**	**83,0%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	15	62.902	62.902	-	52.234	83,0%	52.234	83,0%	-	0,0%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	15	**22.412**	**22.412**	-	**20.435**	**91,2%**	**20.435**	**91,2%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	15	22.412	22.412	-	20.435	91,2%	20.435	91,2%	-	0,0%	
17	**Sơn La**	16	**236.123**	**236.123**	-	**183.269**	**77,6%**	**183.269**	**77,6%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	16	**236.123**	**236.123**	-	**183.269**	**77,6%**	**183.269**	**77,6%**	-	**0,0%**	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	16	**204.629**	**204.629**	-	**166.566**	**81,4%**	**166.566**	**81,4%**	-	**0,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	16	204.629	204.629	-	166.566	81,4%	166.566	81,4%	-	0,0%	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	16	**28.432**	**28.432**	-	**16.647**	**58,6%**	**16.647**	**58,6%**	-	**0,0%**	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
						Tổng số		Trong đó				
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
	Vốn ngân sách trung ương	16	28.432	28.432	-	16.647	58,6%	16.647	58,6%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16	3.063	3.063	-	56	1,8%	56	1,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	3.063	3.063	-	56	1,8%	56	1,8%	-	0,0%	
18	Thanh Hóa	17	*254.565*	*254.565*	-	*97.354*	*38,2%*	*97.354*	38,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	*254.565*	*254.565*	-	*97.354*	*38,2%*	*97.354*	38,2%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17	123.089	123.089	-	56.190	45,6%	56.190	45,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	123.089	123.089	-	56.190	45,6%	56.190	45,6%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17	50.818	50.818	-	16.728	32,9%	16.728	32,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	50.818	50.818	-	16.728	32,9%	16.728	32,9%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	17	80.659	80.659	-	24.436	30,3%	24.436	30,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17	80.659	80.659	-	24.436	30,3%	24.436	30,3%	-	0,0%	
19	Nghệ An	18	*792.553*	*792.553*	-	*330.344*	*41,7%*	*330.344*	41,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	*730.304*	*730.304*	-	*283.604*	*38,8%*	*283.604*	38,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	*62.249*	*62.249*	-	*46.740*	*75,1%*	*46.740*	75,1%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18	553.418	553.418	-	262.903	47,5%	262.903	47,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	492.792	492.792	-	217.025	44,0%	217.025	44,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	60.626	60.626	-	45.877	75,7%	45.877	75,7%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18	65.192	65.192	-	19.643	30,1%	19.643	30,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	63.570	63.570	-	18.780	29,5%	18.780	29,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	1.623	1.623	-	863	53,2%	863	53,2%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	18	173.942	173.942	-	47.799	27,5%	47.799	27,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	173.942	173.942	-	47.799	27,5%	47.799	27,5%	-	0,0%	
20	Hà Tĩnh	19	*105.482*	*105.482*	-	*51.444*	*48,8%*	*51.444*	48,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	*104.214*	*104.214*	-	*50.423*	*48,4%*	*50.423*	48,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	19	*1.268*	*1.268*	-	*1.021*	*80,5%*	*1.021*	80,5%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19	6.991	6.991	-	5.683	81,3%	5.683	81,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	5.823	5.823	-	4.662	80,1%	4.662	80,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	19	1.168	1.168	-	1.021	87,4%	1.021	87,4%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	19	98.491	98.491	-	45.761	46,5%	45.761	46,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19	98.391	98.391	-	45.761	46,5%	45.761	46,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	19	100	100	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
21	Quảng Trị	20	*222.698*	*222.698*	-	*125.281*	*56,3%*	*125.281*	56,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	*177.999*	*177.999*	-	*102.373*	*57,5%*	*102.373*	57,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	*44.700*	*44.700*	-	*22.908*	*51,2%*	*22.908*	51,2%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20	164.575	164.575	-	91.181	55,4%	91.181	55,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	150.667	150.667	-	86.136	57,2%	86.136	57,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	13.908	13.908	-	5.045	36,3%	5.045	36,3%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20	46.453	46.453	-	24.737	53,3%	24.737	53,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	15.797	15.797	-	6.874	43,5%	6.874	43,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	30.656	30.656	-	17.863	58,3%	17.863	58,3%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20	11.671	11.671	-	9.363	80,2%	9.363	80,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	20	11.535	11.535	-	9.363	81,2%	9.363	81,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	136	136	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
22	Thành phố Huế	21	*190.812*	*125.607*	*65.205*	*78.845*	*41,3%*	*48.313*	38,5%	*30.532*	46,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	*95.409*	*95.409*	-	*39.486*	*41,4%*	*39.486*	41,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	*95.403*	*30.198*	65.205	*39.359*	*41,3%*	*8.827*	29,2%	*30.532*	46,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21	62.818	62.725	*93*	19.161	30,5%	19.068	30,4%	93	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	57.748	57.748	-	17.679	30,6%	17.679	30,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	5.070	4.977	93	1.483	29,2%	1.390	27,9%	93	100,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21	50.460	45.226	*5.234*	25.528	50,6%	21.125	46,7%	4.403	84,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	21.633	21.633	-	15.124	69,9%	15.124	69,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	28.827	23.593	5.234	10.404	36,1%	6.001	25,4%	4.403	84,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21	77.534	17.656	*59.878*	34.156	44,1%	8.120	46,0%	26.036	43,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	16.028	16.028	-	6.683	41,7%	6.683	41,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	61.505	1.627	59.878	27.473	44,7%	1.437	88,3%	26.036	43,5%	
23	Đà Nẵng	22	*760.197*	*760.197*	-	*411.759*	*54,2%*	*411.759*	54,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	*467.131*	*467.131*	-	*268.549*	*57,5%*	*268.549*	57,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	*293.067*	*293.067*	-	*143.210*	*48,9%*	*143.210*	48,9%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22	248.137	248.137	-	144.333	58,2%	144.333	58,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	196.882	196.882	-	121.892	61,9%	121.892	61,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	51.256	51.256	-	22.441	43,8%	22.441	43,8%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	22	263.092	263.092	-	117.244	44,6%	117.244	44,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	109.728	109.728	-	32.600	29,7%	32.600	29,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	153.364	153.364	-	84.644	55,2%	84.644	55,2%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
						Tổng số		Trong đó				
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22	248.967	248.967	-	150.182	60,3%	150.182	60,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	160.521	160.521	-	114.057	71,1%	114.057	71,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	88.447	88.447	-	36.125	40,8%	36.125	40,8%	-	0,0%	
24	Khánh Hòa	23	*142.972*	*111.376*	*31.596*	*92.063*	*64,4%*	*69.515*	*62,4%*	*22.548*	*71,4%*	
	Vốn ngân sách trung ương	23	*56.278*	*56.278*	-	*36.058*	*64,1%*	*36.058*	*64,1%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách địa phương	23	*86.694*	*55.098*	31.596	*56.005*	*64,6%*	*33.457*	*60,7%*	*22.548*	*71,4%*	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23	51.214	49.715	*1.499*	38.154	74,5%	36.655	73,7%	1.499	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	46.277	46.277	-	34.285	74,1%	34.285	74,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	4.938	3.439	1.499	3.869	78,4%	2.370	68,9%	1.499	100,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23	58.177	28.080	*30.097*	41.763	71,8%	20.714	73,8%	21.049	69,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	90	90	-	81	89,9%	81	89,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	58.088	27.991	30.097	41.682	71,8%	20.633	73,7%	21.049	69,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23	33.580	33.580	-	12.146	36,2%	12.146	36,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	9.911	9.911	-	1.692	17,1%	1.692	17,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	23.669	23.669	-	10.454	44,2%	10.454	44,2%	-	0,0%	
25	Đắc Lắc	24	*731.104*	*729.139*	*1.965*	*364.736*	*49,9%*	*362.841*	*49,8%*	*1.895*	*96,4%*	
	Vốn ngân sách trung ương	24	*541.749*	*541.749*	-	*279.700*	*51,6%*	*279.700*	*51,6%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách địa phương	24	*189.355*	*187.390*	1.965	*85.036*	*44,9%*	*83.141*	*44,4%*	*1.895*	*96,4%*	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24	470.483	470.483	-	242.476	51,5%	242.476	51,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	409.001	409.001	-	224.022	54,8%	224.022	54,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	61.482	61.482	-	18.454	30,0%	18.454	30,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24	193.494	191.529	*1.965*	90.952	47,0%	89.057	46,5%	1.895	96,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	78.214	78.214	-	30.827	39,4%	30.827	39,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	115.280	113.315	1.965	60.125	52,2%	58.230	51,4%	1.895	96,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24	67.127	67.127	-	31.308	46,6%	31.308	46,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	54.534	54.534	-	24.851	45,6%	24.851	45,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24	12.593	12.593	-	6.457	51,3%	6.457	51,3%	-	0,0%	
26	Gia Lai	25	*184.170*	*184.170*	-	*148.016*	*80,4%*	*148.016*	*80,4%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách trung ương	25	*126.957*	*126.957*	-	*99.346*	*78,3%*	*99.346*	*78,3%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách địa phương	25	*57.213*	*57.213*	-	*48.670*	*85,1%*	*48.670*	*85,1%*	-	*0,0%*	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25	107.207	107.207	-	89.668	83,6%	89.668	83,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	76.365	76.365	-	63.730	83,5%	63.730	83,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	30.842	30.842	-	25.938	84,1%	25.938	84,1%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25	34.515	34.515	-	24.744	71,7%	24.744	71,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	16.796	16.796	-	7.026	41,8%	7.026	41,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	17.718	17.718	-	17.718	100,0%	17.718	100,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	25	42.449	42.449	-	33.604	79,2%	33.604	79,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25	33.796	33.796	-	28.590	84,6%	28.590	84,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	8.653	8.653	-	5.014	57,9%	5.014	57,9%	-	0,0%	
27	Quảng Ngãi	26	*509.267*	*474.748*	*34.519*	*176.828*	*34,7%*	*146.128*	*30,8%*	*30.700*	*88,9%*	
	Vốn ngân sách trung ương	26	*301.233*	*301.233*	-	*99.203*	*32,9%*	*99.203*	*32,9%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách địa phương	26	*208.034*	*173.515*	34.519	*77.625*	*37,3%*	*46.925*	*27,0%*	*30.700*	*88,9%*	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26	227.190	226.252	*937*	65.347	28,8%	64.647	28,6%	700	74,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	193.934	193.934	-	58.047	29,9%	58.047	29,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	33.256	32.319	937	7.300	22,0%	6.600	20,4%	700	74,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26	210.645	177.063	*33.582*	81.891	38,9%	51.891	29,3%	30.000	89,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	42.397	42.397	-	13.516	31,9%	13.516	31,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	168.248	134.666	33.582	68.375	40,6%	38.375	28,5%	30.000	89,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	26	71.432	71.432	-	29.590	41,4%	29.590	41,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	64.902	64.902	-	27.640	42,6%	27.640	42,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26	6.530	6.530	-	1.950	29,9%	1.950	29,9%	-	0,0%	
28	Lâm Đồng	27	*379.285*	*379.285*	-	*169.799*	*44,8%*	*169.799*	*44,8%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách trung ương	27	*279.206*	*279.206*	-	*127.810*	*45,8%*	*127.810*	*45,8%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách địa phương	27	*100.079*	*100.079*	-	*41.989*	*42,0%*	*41.989*	*42,0%*	-	*0,0%*	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27	220.710	220.710	-	115.758	52,4%	115.758	52,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	180.856	180.856	-	95.667	52,9%	95.667	52,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	39.854	39.854	-	20.091	50,4%	20.091	50,4%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27	119.673	119.673	-	39.082	32,7%	39.082	32,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	69.702	69.702	-	18.218	26,1%	18.218	26,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	49.971	49.971	-	20.864	41,8%	20.864	41,8%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27	38.902	38.902	-	14.959	38,5%	14.959	38,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	28.648	28.648	-	13.925	48,6%	13.925	48,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27	10.254	10.254	-	1.034	10,1%	1.034	10,1%	-	0,0%	
29	Đồng Nai	28	*169.551*	*169.551*	-	*65.339*	*38,5%*	*65.339*	*38,5%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách trung ương	28	*113.349*	*113.349*	-	*55.468*	*48,9%*	*55.468*	*48,9%*	-	*0,0%*	
	Vốn ngân sách địa phương	28	*56.203*	*56.203*	-	*9.871*	*17,6%*	*9.871*	*17,6%*	-	*0,0%*	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
						Tổng số		Trong đó				
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28	120.782	120.782	-	57.874	47,9%	57.874	47,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	98.483	98.483	-	51.925	52,7%	51.925	52,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	22.299	22.299	-	5.949	26,7%	5.949	26,7%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28	48.876	48.876	-	7.458	15,5%	7.458	15,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	14.555	14.555	-	3.536	24,3%	3.536	24,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	33.521	33.521	-	3.921	11,7%	3.921	11,7%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28	693	693	-	7	1,0%	7	1,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	310	310	-	7	2,1%	7	2,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	383	383	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
30	Tây Ninh	29	*22.480*	*22.480*	-	*9.304*	*41,4%*	*9.304*	41,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	*18.506*	*18.506*	-	*8.877*	*48,0%*	*8.877*	48,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	*3.973*	*3.973*	-	*426*	*10,7%*	*426*	10,7%	-	0,0%	*Giảm KHV kéo dài, do do điều chuyển vốn của dự án hết nhiệm vụ chi sang dự án mới giai đoạn 2026-2030*
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29	19.602	19.602	-	6.644	33,9%	6.644	33,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	15.629	15.629	-	6.218	39,8%	6.218	39,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	3.973	3.973	-	426	10,7%	426	10,7%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	29	2.878	2.878	-	2.659	92,4%	2.659	92,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	2.878	2.878	-	2.659	92,4%	2.659	92,4%	-	0,0%	
31	Đồng Tháp	30	*787.981*	*131.974*	*656.007*	*538.732*	*68%*	*100.225*	75,9%	*438.508*	66,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	*13.493*	*13.493*	-	*4.125*	*31%*	*4.125*	30,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	*774.488*	*118.481*	656.007	*534.607*	*69%*	*96.100*	81,1%	*438.508*	66,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	30	787.058	131.051	*656.007*	538.732	68%	100.225	76,5%	438.508	66,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	12.571	12.571	-	4.125	33%	4.125	32,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	774.488	118.481	656.007	534.607	69%	96.100	81,1%	438.508	66,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	30	923	923	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	923	923	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
32	Vĩnh Long	31	*125.316*	*54.246*	*71.070*	*79.093*	*63%*	*30.488*	56,2%	*48.605*	68,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	*28.022*	*28.022*	-	*12.589*	*45%*	*12.589*	44,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	*97.293*	*26.223*	71.070	*66.504*	*68%*	*17.898*	68,3%	*48.605*	68,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31	6.417	6.417	-	3.788	59%	3.788	59,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	6.149	6.149	-	3.780	61%	3.780	61,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	268	268	-	8	3%	8	3,2%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31	117.065	45.995	*71.070*	73.540	63%	24.934	54,2%	48.605	68,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	21.873	21.873	-	8.810	40%	8.810	40,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	95.192	24.122	71.070	64.730	68%	16.125	66,8%	48.605	68,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31	1.834	1.834	-	1.765	96%	1.765	96,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	1.834	1.834	-	1.765	96%	1.765	96,3%	-	0,0%	
33	Cần Thơ	32	*163.251*	*163.251*	-	*67.798*	*41,5%*	*67.798*	41,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	*19.211*	*19.211*	-	*7.780*	*40,5%*	*7.780*	40,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	*144.040*	*144.040*	-	*60.018*	*41,7%*	*60.018*	41,7%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32	21.132	21.132	-	5.124	24,2%	5.124	24,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	13.348	13.348	-	5.099	38,2%	5.099	38,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	7.785	7.785	-	25	0,3%	25	0,3%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	32	142.119	142.119	-	62.674	44,1%	62.674	44,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	5.864	5.864	-	2.581	45,7%	2.681	45,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	136.255	136.255	-	59.993	44,0%	59.993	44,0%	-	0,0%	
34	An Giang	33	*157.837*	*157.837*	-	*49.347*	*31%*	*49.347*	31,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	*144.467*	*144.467*	-	*46.413*	*32%*	*46.413*	32,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	*13.369*	*13.369*	-	*2.934*	*22%*	*2.934*	21,9%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu	33	39.131	39.131	-	12.605	32%	12.605	32,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	30.256	30.256	-	10.881	36%	10.881	36,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	8.875	8.875	-	1.723	19%	1.723	19,4%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	33	106.464	106.464	-	35.010	33%	35.010	32,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	106.318	106.318	-	35.010	33%	35.010	32,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	146	146	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	33	12.241	12.241	-	1.732	14%	1.732	14,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	7.893	7.893	-	521	7%	521	6,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	4.348	4.348	-	1.211	28%	1.211	27,8%	-	0,0%	
35	Cà Mau	34	*117.997*	*117.997*	-	*33.875*	*29%*	*33.875*	28,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	*51.806*	*51.806*	-	*11.257*	*22%*	*11.257*	21,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	*66.191*	*66.191*	-	*22.618*	*34%*	*22.618*	34,2%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34	11.838	11.838	-	7.452	63%	7.452	63,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	8.829	8.829	-	5.324	60%	5.324	60,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	3.009	3.009	-	2.129	71%	2.129	70,7%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34	91.311	91.311	-	25.005	27%	25.005	27,4%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	*2*	*2.5*	*3=4+5*	*4*	*5*	*12=14+16*	*13=12/3*	*13*	*15=14/4*	*16*	*17=16/5*	*19*
	Vốn ngân sách trung ương	34	29.658	29 658	-	4 767	16%	4.767	16,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	61.652	61.652	-	20 238	33%	20 238	32,8%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34	14.849	14.849	-	1.417	10%	1.417	9,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	13.319	13 319	-	1.166	9%	1.166	8,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	1.530	1 530	-	251	16%	251	16,4%	-	0,0%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 4

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 909 /BC-BTC ngày 03 / 11 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 31/10/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
I		1 = 2+3	2	3	4	5=4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	**35.140.741**	**27.269.513**	**7.871.228**	**11.491.889**	**32,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	**31.533.294**	24.457.108	7.076.186	10.549.837	33,5%
	Vốn ngân sách địa phương	**3.607.448**	2.812.406	795.042	942.052	26,1%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**13.584.159**	**13.584.159**	-	**5.339.049**	**39,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**12.183.418**	12.183.418	-	4.953.142	40,7%
	Vốn ngân sách địa phương	**1.400.740**	1.400.740	-	385.907	27,6%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**	**3.719.818**	**3.719.818**	-	**1.432.414**	**38,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	**3.502.122**	3.502.122	-	1 375.378	39,3%
	Vốn ngân sách địa phương	**217.696**	217.696	-	57.036	26,2%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**1.787.209**	**1.787.209**	-	**506.773**	**28,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	**1.015.648**	1.015.648	-	288.890	28,4%
	Vốn ngân sách địa phương	**771.561**	771.561	-	217 883	28,2%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**	**8.077.131**	**8.077.131**	-	**3.399.861**	**42,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	**7.665.648**	7.665.648	-	3.288.874	42,9%
	Vốn ngân sách địa phương	**411.483**	411.483	-	110.987	27,0%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**7.972.424**	**101.196**	**7.871.228**	**813.791**	**10,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	**7.166.457**	90.271	7.076.186	643.552	9,0%
	Vốn ngân sách địa phương	**805.967**	10.925	795.042	170.239	21,1%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030**	**2.375.651**	-	**2.375.651**	**85.444**	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	**2.300.000**	-	2.300.000	77.370	3,4%
	Vốn ngân sách địa phương	**75.651**	-	75.651	8.074	10,7%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030**	**2.157.515**	-	**2.157.515**	**279.899**	13,0%
	Vốn ngân sách trung ương	**2.100.000**	-	2.100.000	246.962	11,8%
	Vốn ngân sách địa phương	**57.515**	-	57.515	32.937	57,3%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035**	**3.439.214**	**101.196**	**3.338.018**	**448.434**	13,0%
	Vốn ngân sách trung ương	**2.766.457**	90.271	2.676.186	319.220	11,5%
	Vốn ngân sách địa phương	**672.757**	10.925	661.832	129.214	19,2%
D	**Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035**	**44**	-	**44**	**14**	31,8%
	Vốn ngân sách địa phương	**44**	-	44	14	31,8%
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**2.362.445**	**691.664**	**1.670.781**	**364.023**	**15,4%**
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**691.308**	**691.308**	-	**125.258**	**18,1%**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**	**220.283**	**220.283**	-	**40.460**	18,4%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**162.654**	**162.654**	-	**46.970**	28,9%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**	**308.371**	**308.371**	-	**37.827**	12,3%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**1.671.137**	**356**	**1.670.781**	**238.765**	**14,3%**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030**	**230.000**	-	**230.000**	**15.503**	6,7%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030**	**1.078.000**	-	**1.078.000**	**93.823**	8,7%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035**	**363.137**	**356**	**362.781**	**129.439**	35,6%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**19.194.138**	**12.993.690,6**	**6.200.447,0**	**5.788.817,2**	**30,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	**16.987.430**	11.582.025	5.405.405	5.232.672	30,8%
	Vốn ngân sách địa phương	**2.206.707**	1.411.665	795.042	556.146	25,2%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	**12.892.851**	**12.892.850,6**	-	**5.213.791,2**	**40,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	**11.492.110**	11.492.110	-	4.827.885	42,0%
	Vốn ngân sách địa phương	**1.400.740**	1.400.740	-	385.907	27,6%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**	**3.499.535**	**3.499.535,2**	-	**1.391.953,9**	**39,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	**3.281.839**	3.281.839	-	1.334.918	40,7%
	Vốn ngân sách địa phương	**217.696**	217.696	-	57.036	26,2%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**1.624.555**	**1.624.554,5**	-	**459.803,3**	**28,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**852.993**	852.993	-	241.920	28,4%
	Vốn ngân sách địa phương	**771.561**	771.561	-	217.883	28,2%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**	**7.768.761**	**7.768.760,8**	-	**3.362.033,9**	**43,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**7.357.278**	7.357.278	-	3.251.047	44,2%
	Vốn ngân sách địa phương	**411.483**	411.483	-	110.987	27,0%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	**6.301.287,0**	**100.840,0**	**6.200.447,0**	**575.026,0**	**9,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	**5.495.320**	89.915,0	5.405.405,0	404.787,0	7,4%
	Vốn ngân sách địa phương	**805.967**	10.925,0	795.042,0	170.239,0	21,1%

STT	Nội dung	Tổng số dự toán	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 31/10/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030**	**2.145.651**	**-**	**2.145.651,0**	**69.941,0**	**3,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	**2.070.000**	**-**	2.070.000,0	61.867,0	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	**75.651**	**-**	75.651,0	8.074,0	10,7%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030**	**1.079.515**	**-**	**1.079.515,0**	**186.076,0**	**17,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	**1.022.000**	**-**	1.022.000,0	153.139,0	15,0%
	Vốn ngân sách địa phương	**57.515**	**-**	57.515,0	32.937,0	57,3%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035**	**3.076.077**	**100.840,0**	**2.975.237,0**	**318.995,0**	**10,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	**2.403.320**	**89.915,0**	2.313.405,0	189.781,0	7,9%
	Vốn ngân sách địa phương	**672.757**	**10.925,0**	661.832,0	129.214,0	19,2%
D	**Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035**	**44**	**-**	**44,0**	**14,0**	**31,8%**
	Vốn ngân sách địa phương	**44**	**-**	44,0	14,0	31,8%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 4.1

BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 - KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 905 /BC-BTC ngày 03 / 11/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7=6/3*	*8*
	TỔNG VỐN CTMTQG	**7.972.424**	**101.196**	**7.871.228**	**813.791**	***10,21%***	
I	***Vốn ngân sách trung ương***	***7.166.457***	***90.271***	***7.076.186***	***643.552***	***8,98%***	
II	***Vốn ngân sách địa phương***	***805.967***	***10.925***	***795.042***	***170.239***	***21%***	
A	**PHÒNG CHỐNG MA TÚY**	**2.157.515**		**2.157.515**	**279.899**	**13%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*2.100.000*		*2.100.000*	*246.962*	*12%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*57.515*		*57.515*	*32.937*	*57%*	
B	**PHÁT TRIỂN VĂN HÓA**	**2.375.651**		**2.375.651**	**85.444**	**4%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*2.300.000*		*2.300.000*	*77.370*	**3%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*75.651*		*75.651*	*8.074*	**11%**	
C	**XÂY DỰNG NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN**	**3.439.214**	**101.196**	**3.338.018**	**448.434**	**13%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*2.766.457*	*90.271*	*2.676.186*	*319.220*	*12%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*672.757*	*10.925*	*661.832*	*129.214*	*19%*	
D	**CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DÂN SỐ VÀ PT**	**44**		**44**	**14**	**31,82%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*44*		*44*	*14*	*31,82%*	
I	**TỔNG CƠ QUAN TW**	**1.671.137**	**356**	**1.670.781**	**238.765**	***14,29%***	
A	*PHÒNG CHỐNG MA TÚY*	*1.078.000*		*1.078.000*	*93.823*	*8,70%*	
B	*PHÁT TRIỂN VĂN HÓA*	*230.000*		*230.000*	*15.503*	*6,74%*	
C	*XÂY DỰNG NTM GNBV &PTKTXH ĐB DTTS&MN*	*363.137*	*356*	*362.781*	*129.439*	**36%**	
1	**Bộ Quốc phòng**	**155.000**		**155.000**	**155.000**	**100%**	
	Phòng chống ma túy	*37.000*		*37.000*	*37.000*	*100%*	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*118.000*		*118.000*	*118.000*	*100%*	
2	**Bộ Công an**	**923.050**		**923.050**	**44.681**	**4,84%**	
	Phòng chống ma túy	*849.400*		*849.400*	*43.169*	*5,08%*	
	Phát triển văn hóa	*15.000*		*15.000*	*1.512*	*10,08%*	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*58.650*		*58.650*		*0%*	
3	**Bộ Y tế**	**58.970**		**58.970**	**986**	**2%**	
	Phòng chống ma túy	*58.620*		*58.620*	*986*	*2%*	
	Phát triển văn hóa	*350*		*350*		*0%*	
4	**Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**37.000**		**37.000**	**1.782**	**5%**	
	Phòng chống ma túy	*22.000*		*22.000*	*830*	*4%*	
	Phát triển văn hóa	*15.000*		*15.000*		*0%*	
5	**Bộ Tư pháp**	**58.300**		**58.300**	**14.548**	**24,95%**	
	Phòng chống ma túy	*29.000*		*29.000*	*11.584*	*39,94%*	
	Phát triển văn hóa	*15.000*		*15.000*	*2.713*	*18,09%*	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*14.300*		*14.300*	*251*	*1,76%*	
6	**Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**210.650**		**210.650**	**11.278**	**5,35%**	
	Phòng chống ma túy	*44.000*		*44.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	*166.650*		*166.650*	*11.278*	*6,77%*	
7	**Bộ Công Thương**	**11.480**		**11.480**	**22**	**0,19%**	
	Phòng chống ma túy	*480*		*480*	*22*	*4,58%*	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*11.000*		*11.000*		*0,00%*	
8	**Bộ Nội vụ**	**6.600**		**6.600**	**0**	**0,00%**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*6.600*		*6.600*		*0,00%*	
9	**Bộ Nông nghiệp và Môi trường**	**57.366**		**57.366**	**0**	**0,00%**	
	Phòng chống ma túy	*200*		*200*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	*3.000*		*3.000*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*54.166*		*54.166*		*0,00%*	
10	**Bộ Xây dựng**	**3.300**		**3.300**	**0**	**0,00%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*3.300*		*3.300*		*0,00%*	
11	**Bộ Dân tộc và Tôn giáo**	**21.566**		**21.566**	**0**	**0,00%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*21.566*		*21.566*		*0,00%*	
12	**Bộ Tài chính**	**8.100**		**8.100**	**232**	**2,86%**	
	Phòng chống ma túy	*8.100*		*8.100*	*232*	*2,86%*	
13	**Tòa án nhân dân tối cao**	**1.200**		**1.200**	**0**	**0,00%**	
	Phòng chống ma túy	*1.200*		*1.200*		*0,00%*	
14	**Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**	**62.471**		**62.471**	**4.284**	**6,86%**	
	Phòng chống ma túy	*28.000*		*28.000*		*0,00%*	
	Tổng Liên đoàn LĐ Việt Nam	*28.000*		*28.000*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*34.471*		*34.471*	*4.284*	*12,43%*	
	UBTWMTTQ Việt Nam (đơn vị cấp I)	*10.934*		*10.934*		*0,00%*	
	TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	*5.150*		*5.150*		*0,00%*	
	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	*6.787*		*6.787*		*0,00%*	
	TW Hội Nông dân Việt Nam	*7.400*		*7.400*		*0,00%*	
	TW Hội Cựu chiến binh Việt Nam	*4.200*		*4.200*		*0,00%*	
15	**Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam**	*10.000*		*10.000*	**0**	**0,00%**	
	Phát triển văn hóa	*10.000*		*10.000*		*0,00%*	
16	**Liên minh Hợp tác xã Việt Nam**	**11.800**		**11.800**	**371**	**3,14%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*11.800*		*11.800*	*371*	*3,14%*	
17	**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**12.750**		**12.750**	**4.010**	**31,45%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*12.750*		*12.750*	*4.010*	*31,45%*	
18	**Đài Truyền hình Việt Nam**	**9.284**	**356**	**8.928**	**0**	**0,00%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*9.284*	*356*	*8.928*		*0,00%*	
19	**Kiểm toán Nhà nước**	**3.250**		**3.250**	**0**	**0,00%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*3.250*		*3.250*		*0,00%*	
20	**Thông tấn xã Việt Nam**	**4.000**		**4.000**	**1.571**	**39,28%**	
	Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN	*4.000*		*4.000*	*1.571*	*39,28%*	
21	**Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**	**5.000**		**5.000**	**0**	**0,00%**	
	Phát triển văn hóa	*5.000*		*5.000*		*0,00%*	
II	**TỔNG ĐỊA PHƯƠNG**	**6.301.287**	**100.840**	**6.200.447**	**575.026**	**9,13%**	
I	***Vốn ngân sách trung ương***	***5.495.320***	***89.915***	***5.405.405***	***404.787***	***7,37%***	
II	***Vốn ngân sách địa phương***	***805.967***	***10.925***	***795.042***	***170.239***	***21,12%***	
A	**Phòng chống ma túy**	**1.079.515**		**1.079.515**	***186.076***	**17,24%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*1.022.000*	*0*	*1.022.000*	*153.139*	*14,98%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*57.515*	*0*	*57.515*	*32.937*	*57,27%*	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
B	**Phát triển văn hóa**	**2.145.651**		**2.145.651**	**69.941**	**3,26%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*2.070.000*	*0*	*2.070.000*	*61.867*	*2,99%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*75.651*	*0*	*75.651*	*8.074*	*10,67%*	
C	**Xây dựng NTM GNBV & PTKTXH ĐB DTTS&MN**	**3.076.077**	**100.840**	**2.975.237**	**318.995**	**10,37%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*2.403.320*	*89.915*	*2.313.405*	*189.781*	*7,90%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*672.757*	*10.925*	*661.832*	*129.214*	*19,21%*	
D	**Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển**	**44**		**44**	**14**	**31,82%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*44*		*44*	*14*		
1	**Tuyên Quang**	**322.738**		**322.738**	**4.858**	**1,51%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***322.232***		***322.232***	***4.858***	***1,51%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***506***		***506***			
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*569*	*1,35%*	
	Phát triển văn hóa	**108.774**		**108.774**	**340**	**0,31%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*108.358*		*108.358*	*340*	*0,31%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*416*		*416*			
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**171.964**		**171.964**	**3.949**	**2,30%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*171.874*		*171.874*	*3.949*	*2,30%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*90*		*90*			
2	**Cao Bằng**	**194.703**		**194.703**	**12.622**	**6,48%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***191.623***		***191.623***	***12.586***	***6,57%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***3.080***		***3.080***	*36*		
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**	**8.586**	**20,44%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*8.586*	*20,44%*	
	Phát triển văn hóa	**67.202**		**67.202**	**157**	**0,23%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*64.319*		*64.319*	*121*	*0,19%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*2.883*		*2.883*	*36*		
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**85.501**		**85.501**	**3.879**	**4,54%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*85.304*		*85.304*	*3.879*	*4,55%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*197*		*197*	*0*	*0,00%*	
3	**Lạng Sơn**	**188.438**		**188.438**	**9.430**	**5,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***184.880***		***184.880***	***9.424***	*5,10%*	
	Vốn ngân sách địa phương	***3.558***		***3.558***	*6*		
	Phòng chống ma túy	**49.000**		**49.000**	**8.122**	**16,58%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*49.000*		*49.000*	*8.122*	*16,58%*	
	Phát triển văn hóa	**62.412**		**62.412**	**625**	**1,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*61.757*		*61.757*	*619*	*1,00%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*655*		*655*	*6*		
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**77.026**		**77.026**	**683**	**0,89%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*74.123*		*74.123*	*683*	*0,92%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*2.903*		*2.903*	*0*	*0,00%*	
4	**Lào Cai**	**234.351**		**234.351**	**3.892**	**1,66%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***231.412***		***231.412***	***3.799***	*1,64%*	
	Vốn ngân sách địa phương	***2.939***		***2.939***	*93*		
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**	**3.125**	**7,44%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*3.125*	*7,44%*	
	Phát triển văn hóa	**78.837**		**78.837**	**767**	**0,97%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*75.898*		*75.898*	*674*	*0,89%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*2.939*		*2.939*	*93*		
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**113.514**		**113.514**		**0,00%**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Vốn ngân sách trung ương	*113.514*		*113.514*		*0,00%*	
5	**Phú Thọ**	**302.184**	**977**	**301.207**	**13.870**	**4,59%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***302.184***	***977***	***301.207***	***13.870***	*4,59%*	
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*11.400*	*27,14%*	
	Phát triển văn hóa	**127.055**		**127.055**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*127.055*		*127.055*	*296*	*0,23%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**133.129**	**977**	**132.152**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*133.129*	*977*	*132.152*	*2.174*	*1,63%*	
6	**Thái Nguyên**	**332.019**	**14.611**	**317.408**	**61.431**	**18,50%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***234.263***	***13.761***	***220.502***	***51.543***	***22,00%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***97.756***	***850***	***96.906***	***9.888***	***10,11%***	
	Phòng chống ma túy	**49.000**		**49.000**	**12.538**	**25,59%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*49.000*		*49.000*	*12.538*	*25,59%*	
	Phát triển văn hóa	**94.496**		**94.496**	**8.429**	**8,92%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*74.621*		*74.621*	*6.613*	*8,86%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*19.875*		*19.875*	*1.816*	*9,14%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**188.523**	**14.611**	**173.912**	**40.464**	**21,46%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*110.642*	*13.761*	*96.881*	*32.392*	*29,28%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*77.881*	*850*	*77.031*	*8.072*	*10,36%*	
7	**Sơn La**	**225.896**		**225.896**	**3.940**	**1,74%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***224.713***		***224.713***	***3.940***	*1,75%*	
	Vốn ngân sách địa phương	***1.183***		***1.183***	***0***		
	Phòng chống ma túy	**49.000**		**49.000**	**878**	**1,79%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*49.000*		*49.000*	*878*	*1,79%*	
	Phát triển văn hóa	**72.770**		**72.770**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*72.576*		*72.576*		*0,00%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*194*		*194*			
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**104.126**		**104.126**	**3.062**	**2,94%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*103.137*		*103.137*	*3.062*	*2,97%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*989*		*989*			
8	**Lai Châu**	**150.490**		**150.490**	**50.731**	**33,71%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***150.490***		***150.490***	***50.731***	***33,71%***	
	Phòng chống ma túy	**49.000**		**49.000**	**21.688**	**44,26%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*49.000*		*49.000*	*21.688*	*44,26%*	
	Phát triển văn hóa	**48.849**		**48.849**	**14.318**	**29,31%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*48.849*		*48.849*	*14.318*	*29,31%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**52.641**		**52.641**	**14.725**	**27,97%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*52.641*		*52.641*	*14.725*	*27,97%*	
9	**Điện Biên**	**174.906**		**174.906**	**33.304**	**19,04%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***162.979***		***162.979***	***31.655***	***19,42%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***11.927***		***11.927***	***1.649***		
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**	**5.827**	**13,87%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*5.827*	*13,87%*	
	Phát triển văn hóa	**57.326**		**57.326**	**4.244**	**7,40%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*52.930*		*52.930*	*4.107*	*7,76%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*4.396*		*4.396*	*137*		
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**75.580**		**75.580**	**23.233**	**30,74%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*68.049*		*68.049*	*21.721*	*31,92%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*7.531*		*7.531*	*1.512*		
10	**Hà Nội**	**29.413**		**29.413**	**25.941**	**88,20%**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Vốn ngân sách địa phương	*29.413*		*29.413*	*25.941*	*88,20%*	
	Phòng chống ma túy	**29.413**		**29.413**	**25.941**	**88,20%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*29.413*		*29.413*	*25.941*	*88,20%*	
12	**Quảng Ninh**	**19.525**		**19.525**	**6.646**	**34,04%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*17.882*		*19.525*	*6.646*	*37,17%*	
	Phòng chống ma túy	**15.058**		**15.058**	**6.101**	**40,52%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*15.058*		*15.058*	*6.101*	*40,52%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**4.467**		**4.467**	**545**	**12,20%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*2.824*		*4.467*	*545*	*19,30%*	
13	**Hưng Yên**	**195.405**		**195.405**	**180**	**0,09%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*195.405*		*195.405*	*180*	*0,09%*	
	Phòng chống ma túy	**28.000**		**28.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*28.000*		*28.000*	*180*	*0,64%*	
	Phát triển văn hóa	**114.839**		**114.839**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*114.839*		*114.839*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**52.566**		**52.566**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*52.566*		*52.566*		*0,00%*	
14	**Bắc Ninh**	**223.356**		**223.356**	**13.106**	**5,87%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*189.216*		*189.216*	*9.369*	*4,95%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*10.828*		*34.140*	*3.737*	*34,51%*	
	Phòng chống ma túy	**28.000**		**28.000**	**6.085**	**21,73%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*28.000*		*28.000*	*6.085*	*21,73%*	
	Phát triển văn hóa	**112.261**		**112.261**	**1.996**	**1,78%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*106.300*		*106.300*	*1.372*	*1,29%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*5.961*		*5.961*	*624*	*10,47%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**83.095**		**83.095**	**5.025**	**6,05%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*54.916*		*54.916*	*1.912*	*3,48%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*4.867*		*28.179*	*3.113*	*63,96%*	
15	**Ninh Bình**	**219.647**		**219.647**	**29.235**	**13,31%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*219.637*		*219.637*	*29.235*	*13,31%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*10*		*10*			
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**	**19.933**	**47,46%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*19.933*	*47,46%*	
	Phát triển văn hóa	**112.184**		**112.184**	**5.737**	**5,11%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*112.184*		*112.184*	*5.737*	*5,11%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**65.463**		**65.463**	**3.565**	**5,45%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*65.453*		*65.453*	*3.565*	*5,45%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*10*		*10*			
16	**Thanh Hóa**	**296.205**		**296.205**	**19.994**	**6,75%**	
	Vốn ngân sách trung ương	**296.205**		**296.205**	*19.994*	*6,75%*	
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*10.760*	*25,62%*	
	Phát triển văn hóa	**112.944**		**112.944**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*112.944*		*112.944*	*276*	*0,24%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**141.261**		**141.261**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*141.261*		*141.261*	*8.958*	*6,34%*	
17	**Nghệ An**	**277.531**		**277.531**	-	**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*277.531*		*277.531*		*0,00%*	
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*		*0,00%*	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Phát triển văn hóa	**111.900**		**111.900**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*111.900*		*111.900*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**123.631**		**123.631**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*123.631*		*123.631*		*0,00%*	
18	**Hà Tĩnh**	**122.746**		**122.746**	**-**	**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***122.746***		***122.746***		***0,00%***	
	Phòng chống ma túy	**21.000**		**21.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*21.000*		*21.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**56.187**		**56.187**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*56.187*		*56.187*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**45.559**		**45.559**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*45.559*		*45.559*		*0,00%*	
19	**Quảng Trị**	**168.098**	**49**	**168.049**	**7.986**	**4,75%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***167.739***	***0***	***167.739***	***7.986***	***4,76%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***359***	***49***	***310***	***0***		
	Phòng chống ma túy	**21.000**		**21.000**	**236**	**1,12%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*21.000*		*21.000*	*236*	*1,12%*	
	Phát triển văn hóa	**70.234**		**70.234**	**4.395**	**6,26%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*70.234*		*70.234*	*4.395*	*6,26%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**76.864**	**49**	**76.815**	**3.355**	*4,36%*	
	Vốn ngân sách trung ương	*76.505*		*76.505*	*3.355*	*4,39%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*359*	*49*	*310*			
20	**TP Huế**	**71.240**		**71.240**	**-**	**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***71.240***		***71.240***		***0,00%***	
	Phòng chống ma túy	**14.000**		**14.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*14.000*		*14.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**37.774**		**37.774**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*37.774*		*37.774*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**19.466**		**19.466**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*19.466*		*19.466*		*0,00%*	
21	**TP Đà Nẵng**	**374.830**	**48.358**	**326.472**	**102.687**	**27,40%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***48.078***	***48.078***	***0***	***22.226***		
	Vốn ngân sách địa phương	***323.209***	***280***	***326.472***	***80.461***	***24,89%***	
	Phòng chống ma túy	**12.871**	**0**	**12.871**	**848**	**6,59%**	
	Vốn ngân sách địa phương	*9.328*		*12.871*	*848*	*9,09%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**361.915**	**48.358**	**313.557**	**101.825**	**28,14%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*48.078*	*48.078*	*0*	*22.226*	*46,23%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*313.837*	*280*	*313.557*	*79.599*	*25,36%*	
	Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển	**44**	**0**	**44**	**14**	*31,82%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*44*		*44*	*14*	*31,82%*	
22	**Quảng Ngãi**	**221.232**	**713**	**220.519**	**15.246**	**6,89%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***203.714***	***713***	***203.001***	***14.819***	*7,27%*	
	Vốn ngân sách địa phương	***17.518***	***0***	***17.518***	*427*	*2,44%*	
	Phòng chống ma túy	**28.000**		**28.000**	**13.468**	**48,10%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*28.000*		*28.000*	*13.468*	*48,10%*	
	Phát triển văn hóa	**77.477**		**77.477**	**10**	**0,01%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*75.834*		*75.834*		*0,00%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*1.643*		*1.643*	*10*	*0,61%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**115.755**	**713**	**115.042**	**1.768**	**1,53%**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Vốn ngân sách trung ương	*99.880*	*713*	*99.167*	*1.351*	*1,35%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*15.875*		*15.875*	*417*		
23	**Khánh Hòa**	**118.063**		**118.063**	**-**	**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***118.063***		***118.063***		***0,00%***	
	Phòng chống ma túy	**21.000**		**21.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*21.000*		*21.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**48.499**		**48.499**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*48.499*		*48.499*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**48.564**	**0**	**48.564**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*48.564*		*48.564*		*0,00%*	
24	**Gia Lai**	**351.664**	**18.988**	**335.444**	**65.940**	**18,75%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***273.260***	***12.704***	***260.556***	***52.315***	***19,14%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***78.404***	***6.284***	***74.888***	***13.625***	***17,38%***	
	Phòng chống ma túy	**42.000**		**42.000**	**1.209**	**2,88%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*1.209*	*2,88%*	
	Phát triển văn hóa	**105.229**		**105.229**	**7.312**	**6,95%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*97.188*		*97.188*	*6.929*	*7,13%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*5.273*		*8.041*	*383*	*7,26%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**207.203**	**18.988**	**188.215**	**57.419**	**27,71%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*134.072*	*12.704*	*121.368*	*44.177*	*32,95%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*73.131*	*6.284*	*66.847*	*13.242*	*18,11%*	
25	**Đắk Lắk**	**209.477**		**209.477**	**-**	**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*209.477*		*209.477*		***0,00%***	
	Phòng chống ma túy	**28.000**		**28.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*28.000*		*28.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**81.054**		**81.054**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*81.054*		*81.054*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**100.423**		**100.423**		*0,00%*	
	Vốn ngân sách trung ương	*100.423*		*100.423*		*0,00%*	
26	**Lâm Đồng**	**384.443**	**15.434**	**369.009**	**85.840**	**22,33%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***238.230***	***13.067***	***225.163***	***58.218***	***24,44%***	
	Vốn ngân sách địa phương	***146.213***	***2.367***	***143.846***	***27.622***		
	Phòng chống ma túy	**42.173**		**42.173**	**20.702**	**49,09%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*20.655*	*49,18%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*173*		*173*	*47*		
	Phát triển văn hóa	**112.464**		**112.464**	**20.917**	**18,60%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*86.464*		*86.464*	*15.948*	*18,44%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*26.000*		*26.000*	*4.969*		
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**229.806**	**15.434**	**214.372**	**44.221**	**19,24%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*109.766*	**13.067**	*96.699*	*21.615*	*19,69%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*120.040*	**2.367**	*117.673*	*22.606*		
29	**Tây Ninh**	**49.000**		**49.000**	**5.627**	**11,48%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***49.000***		***49.000***	***5.627***	***11,48%***	
	Phòng chống ma túy	**49.000**		**49.000**	**5.627**	**11,48%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*49.000*		*49.000*	*5.627*	*11,48%*	
30	**Vĩnh Long**	**236.371**	**1.710**	**234.661**	**297**	**0,13%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***219.225***	***615***	***218.610***	***189***	*0,09%*	
	Vốn ngân sách địa phương	***17.146***	***1.095***	***16.051***	***108***	*0,63%*	
	Phòng chống ma túy	**42.000**	**0**	**42.000**	**63**	**0,15%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*42.000*		*42.000*	*63*	*0,15%*	
	Phát triển văn hóa	**73.708**	**0**	**73.708**		**0,00%**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026		
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Lũy kế chi năm 2026 (đến ngày 31/10/2026)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Vốn ngân sách trung ương	*71.563*		*71.563*	*122*	*0,17%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*2.145*		*2.145*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**120.663**	**1.710**	**118.953**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*105.662*	*615*	*105.047*	*4*	*0,00%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*15.001*	*1.095*	*13.906*	*108*	*0,72%*	
31	**TP Cần Thơ**	**168.809**		**168.809**	**33**	**0,02%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***163.012***		***163.012***	*33*	***0,02%***	
	Vốn ngân sách địa phương	*5.797*		*5.797*	*0*		
	Phòng chống ma túy	**35.000**		**35.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*35.000*		*35.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**62.859**		**62.859**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*62.356*		*62.356*		*0,00%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*503*		*503*			
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**70.950**		**70.950**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*65.656*		*65.656*	*33*	*0,05%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*5.294*		*5.294*			
32	**Đồng Tháp**	**122.056**		**122.056**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***115.083***		***115.083***		***0,00%***	
	Vốn ngân sách địa phương	*6.973*		*6.973*			
	Phòng chống ma túy	**35.000**		**35.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*35.000*		*35.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**23.000**		**23.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*23.000*		*23.000*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**64.056**		**64.056**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*57.083*		*57.083*		*0,00%*	
	Vốn ngân sách địa phương	*6.973*		*6.973*			
33	**An Giang**	**181.771**		**181.771**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***181.771***		***181.771***		*0,00%*	
	Phòng chống ma túy	**35.000**		**35.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*35.000*		*35.000*		*0,00%*	
	Phát triển văn hóa	**68.431**		**68.431**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*68.431*		*68.431*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**78.340**		**78.340**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*78.340*		*78.340*		*0,00%*	
34	**Cà Mau**	**131.912**		**131.912**	**2.190**	**1,66%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***131.912***		***131.912***	*2.190*	*1,66%*	
	Phòng chống ma túy	**21.000**		**21.000**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*21.000*		*21.000*	*2.190*	*10,43%*	
	Phát triển văn hóa	**46.886**		**46.886**		**0,00%**	
	Vốn ngân sách trung ương	*46.886*		*46.886*		*0,00%*	
	Xây dựng NTM GNBV&PTKTXH ĐB DTTS&MN	**64.026**		**64.026**		*0,00%*	
	Vốn ngân sách trung ương	*64.026*		*64.026*		*0,00%*	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 4.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 - KỲ THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số 5097 /BC-BTC ngày 03/11 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7=6/3*
	TỔNG VỐN CTMTQG	**13.584.159**	**13.584.159**	**0**	**5.339.049**	**39,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	12.183.418	12.183.418	0	4.953.142	40,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.400.740	1.400.740	0	385.907	27,6%
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**	**3.719.818**	**3.719.818**	**0**	**1.432.414**	**38,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	3.502.122	3.502.122	0	1.375.378	39,3%
	Vốn ngân sách địa phương	217.696	217.696	0	57.036	26,2%
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**1.787.209**	**1.787.209**	**0**	**506.773**	**28,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	1.015.648	1.015.648	*0*	288.890	28,4%
	Vốn ngân sách địa phương	771.561	771.561	*0*	217.883	28,2%
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**	**8.077.131**	**8.077.131**	**0**	**3.399.861**	**42,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	7.665.648	7.665.648	*0*	3.288.874	42,9%
	Vốn ngân sách địa phương	411.483	411.483	*0*	110.987	27,0%
	TỔNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	**691.308**	**691.308**	**0**	**125.258**	**18,1%**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**	**220.283**	**220.283**	**0**	**40.460**	**18,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	220.283	220.283	0	40.460	18,4%
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**162.654**	**162.654**		**46.970**	**28,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	162.654	162.654		46.970	28,9%
3	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**	**308.371**	**308.371**		**37.827**	**12,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	308.371	308.371		37.827	12,3%
1*	**Bộ Công an**	**11.067**	**11.067**		**11.067**	**100,0%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	11.067	11.067		11.067	100,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*11.067*	*11.067*		*11.067*	*100,0%*
2*	**Bộ Nông nghiệp và Môi trường**	**136.240**	**136.240**		**45.328**	**33,3%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	21.001	21.001		5.152	24,5%
	Vốn ngân sách trung ương	*21.001*	*21.001*		*5.152*	*24,5%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	111.416	111.416		40.176	36,1%
	Vốn ngân sách trung ương	*111.416*	*111.416*		*40.176*	*36,1%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	3.823	3.823		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*3.823*	*3.823*		*0*	*0,0%*
3*	**Bộ Công Thương**	**5.137**	**5.137**		**3.814**	**74,3%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	703	703		*307*	43,8%
	Vốn ngân sách trung ương	*703*	*703*		*307*	*43,8%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	4.434	4.434		3.507	79,1%
	Vốn ngân sách trung ương	*4.434*	*4.434*		*3.507*	*79,1%*
4*	**Bộ Khoa học và Công nghệ**	**16.576**	**16.576**		**3.557**	**21,5%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.576	15.576		3.557	22,8%
	Vốn ngân sách trung ương	15.576	15.576		3.557	22,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.000	1.000		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*1.000*	*1.000*		*0*	*0,0%*
5*	**Bộ Tài chính**	**3.939**	**3.939**		**1.287**	**32,7%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.718	1.718		599	34,9%
	Vốn ngân sách trung ương	*1.718*	*1.718*		*599*	*34,9%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.312	1.312		346	26,4%
	Vốn ngân sách trung ương	*1.312*	*1.312*		*346*	*26,4%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	910	910		342	37,6%
	Vốn ngân sách trung ương	*910*	*910*		*342*	*37,6%*
6*	**Bộ Xây dựng**	**5.860**	**5.860**		**3.715**	**63,4%**

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	5.860	5.860		3.715	63,4%
	Vốn ngân sách trung ương	*5.860*	*5.860*		*3.715*	*63,4%*
7*	**Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**91.016**	**91.016**		**11.758**	**12,9%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	69.145	69.145		*11.564*	16,7%
	Vốn ngân sách trung ương	*69.145*	*69.145*		*11.564*	*16,7%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.440	5.440		193	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	*5.440*	*5.440*		*193*	*3,6%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	16.431	16.431	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*16.431*	*16.431*	*0*	*0*	*0,0%*
8*	**Bộ Y tế**	**37.628**	**37.628**	**0**	**7.798**	**20,7%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	19.727	19.727	0	6.838	34,7%
	Vốn ngân sách trung ương	*19.727*	*19.727*	*0*	*6.838*	*34,7%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	320	320	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*320*	*320*	*0*	*0*	*0,0%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	17.581	17.581	0	960	5,5%
	Vốn ngân sách trung ương	*17.581*	*17.581*	*0*	*960*	*5,5%*
9*	**Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**62.309**	**62.309**	**0**	**19.007**	**30,5%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	7.396	7.396	0	1.484	20,1%
	Vốn ngân sách trung ương	*7.396*	*7.396*	*0*	*1.484*	*20,1%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.281	5.281	0	1.771	33,5%
	Vốn ngân sách trung ương	*5.281*	*5.281*	*0*	*1.771*	*33,5%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	49.633	49.633	0	15.752	31,7%
	Vốn ngân sách trung ương	*49.633*	*49.633*	*0*	*15.752*	*31,7%*
10*	**Bộ Nội vụ**	**39.342**	**39.342**	**0**	**4.065**	**10,3%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	28.462	28.462	0	*298*	1,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*28.462*	*28.462*	*0*	*298*	*1,0%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.731	5.731	0	1.362	23,8%
	Vốn ngân sách trung ương	*5.731*	*5.731*	*0*	*1.362*	*23,8%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	5.149	5.149	0	2.405	46,7%
	Vốn ngân sách trung ương	*5.149*	*5.149*	*0*	*2.405*	*46,7%*
11*	**Liên minh hợp tác xã Việt Nam**	**27.083**	**27.083**		**7.999**	**29,5%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.456	18.456		4.216	22,8%
	Vốn ngân sách trung ương	*18.456*	*18.456*		*4.216*	*22,8%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.845	3.845		1.550	40,3%
	Vốn ngân sách trung ương	*3.845*	*3.845*		*1.550*	*40,3%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	4.782	4.782		2.232	46,7%
	Vốn ngân sách trung ương	*4.782*	*4.782*		*2.232*	*46,7%*
12*	**Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**	**24.712**	**24.712**		**0**	**0,0%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**24.712**	**24.712**		**0**	**0,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	24.712	24.712		0	0,0%
13*	**Bộ Dân tộc và Tôn giáo**	**130.796**	**130.796**		**1.115**	**0,9%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.200	3.200		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	*3.200*	*3.200*		*0*	*0,0%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	127.596	127.596		1.115	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	*127.596*	*127.596*		*1.115*	*0,9%*
14*	**Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam**	**98.701**	**98.701**		**4.347**	**4,4%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	28.843	28.843		2.636	9,1%
	Vốn ngân sách trung ương	*28.843*	*28.843*		*2.636*	*9,1%*
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	27.606	27.606		1.263	4,6%
	Vốn ngân sách trung ương	*27.606*	*27.606*		*1.263*	*4,6%*

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	42.252	42.252		448	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	*42.252*	*42.252*		*448*	*1,1%*
15*	**Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam**	**900**	**900**		**402**	**44,6%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	900	900		402	44,6%
	Vốn ngân sách trung ương	*900*	*900*		*402*	*44,6%*
	TỔNG ĐỊA PHƯƠNG	**12.892.851**	**12.892.851**	**0**	**5.213.791**	**40,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	11.492.110	11.492.110	0	4.827.885	42,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.400.740	1.400.740	0	385.907	27,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**3.499.535**	**3.499.535**	**0**	**1.391.954**	**39,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	3.281.839	3.281.839	0	1.334.918	40,7%
	Vốn ngân sách địa phương	217.696	217.696	0	57.036	26,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**1.624.555**	**1.624.555**	**0**	**459.803**	**28,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	852.993	852.993	0	241.920	28,4%
	Vốn ngân sách địa phương	771.561	771.561	0	217.883	28,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**7.768.761**	**7.768.761**	**0**	**3.362.034**	**43,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	7.357.278	7.357.278	0	3.251.047	44,2%
	Vốn ngân sách địa phương	411.483	411.483	0	110.987	27,0%
1	**Hà Nội**	**2.467**	**2.467**	**0**	**129**	**5,2%**
	Vốn ngân sách địa phương	2.467	2.467	0	129	5,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**2.467**	**2.467**	**0**	**129**	**5,2%**
	Vốn ngân sách địa phương	2.467	2.467	0	129	5,2%
2	**Đà Nẵng**	**458.120**	**458.120**	**0**	**248.511**	**54,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	311.466	311.466	0	182.080	58,5%
	Vốn ngân sách địa phương	146.655	146.655	0	66.432	45,3%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**152.419**	**152.419**	**0**	**94.763**	**62,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	122.499	122.499	0	82.187	67,1%
	Vốn ngân sách địa phương	29.920	29.920	0	12.575	42,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**78.891**	**78.891**	**0**	**45.054**	**57,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	11.205	11.205	0	6.401	57,1%
	Vốn ngân sách địa phương	67.687	67.687	0	38.653	57,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**226.810**	**226.810**	**0**	**108.694**	**47,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	177.761	177.761	0	93.491	52,6%
	Vốn ngân sách địa phương	**49.049**	**49.049**	0	**15.203**	**31,0%**
3	**Hưng Yên**	**48.332**	**48.332**	**0**	**1.524**	**3,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	48.332	48.332	0	1.524	3,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**44.611**	**44.611**	**0**	**1.524**	**3,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	44.611	44.611	0	1.524	3,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.721	3.721	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	**3.721**	**3.721**	**0**	**0**	**0,0%**
4	**Tây Ninh**	**120.835**	**120.835**	**0**	**36.633**	**30,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	116.841	116.841	0	35.637	30,5%
	Vốn ngân sách địa phương	3.994	**3.994**	0	996	**24,9%**
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**66.779**	**66.779**	**0**	**21.023**	**31,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	64.638	64.638	0	20.132	31,1%
	Vốn ngân sách địa phương	2.141	2.141	0	891	41,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**40.644**	**40.644**	**0**	**13.307**	**32,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	40.544	40.544	0	13.215	32,6%
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	0	92	91,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**13.412**	**13.412**	**0**	**2.303**	**17,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	11.659	11.659	0	2.290	19,64%
	Vốn ngân sách địa phương	1.753	1.753	0	14	0,8%
5	**Đồng Tháp**	**129.039**	**129.039**	**0**	**9.447**	**7,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	115.589	115.589	0	7.809	6,8%
	Vốn ngân sách địa phương	13.450	13.450	0	1.638	12,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**82.148**	**82.148**	**0**	**4.690**	**5,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	79.907	79.907	0	4.667	5,8%
	Vốn ngân sách địa phương	2.241	2.241	0	24	1,1%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**46.891**	**46.891**	**0**	**4.757**	**10,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	35.682	35.682	0	3.142	8,8%
	Vốn ngân sách địa phương	11.209	11.209	0	1.615	14,4%
6	**Vĩnh Long**	**199.421**	**199.421**	**0**	**20.260**	**10,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	164.337	164.337	0	19.212	11,7%
	Vốn ngân sách địa phương	35.084	35.084	0	1.048	3,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**97.967**	**97.967**	**0**	**12.840**	**13,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	88.843	88.843	0	12.752	14,4%
	Vốn ngân sách địa phương	9.125	9.125	0	88	1,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**71.452**	**71.452**	**0**	**4.429**	**6,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	51.242	51.242	0	3.551	6,9%
	Vốn ngân sách địa phương	20.210	20.210	0	878	4,3%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**30.002**	**30.002**	**0**	**2.992**	**10,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	24.253	24.253	0	2.909	12,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.749	5.749	0	83	1,4%
7	**An Giang**	**522.952**	**522.952**	**0**	**115.104**	**22,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	396.243	396.243	0	90.205	22,8%
	Vốn ngân sách địa phương	126.709	126.709	0	24.899	19,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**189.921**	**189.921**	**0**	**15.473**	**8,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	163.025	163.025	0	14.193	8,7%
	Vốn ngân sách địa phương	26.897	26.897	0	1.280	4,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**148.015**	**148.015**	**0**	**32.629**	**22,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	70.377	70.377	0	17.390	24,7%
	Vốn ngân sách địa phương	77.637	77.637	0	15.238	19,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**185.016**	**185.016**	**0**	**67.002**	**36,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	162.841	162.841	0	58.622	36,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22.175	22.175	0	8.380	37,8%
8	**Cần Thơ**	**335.227**	**335.227**	**0**	**35.462**	**10,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	275.902	275.902	0	30.934	11,2%
	Vốn ngân sách địa phương	59.326	59.326	0	4.528	7,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**92.224**	**92.224**	**0**	**20.885**	**22,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	79.736	79.736	0	19.449	24,4%
	Vốn ngân sách địa phương	12.488	12.488	0	1.436	11,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**71.774**	**71.774**	**0**	**5.628**	**7,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	34.964	34.964	0	2.648	7,6%
	Vốn ngân sách địa phương	36.810	36.810	0	2.980	8,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**171.230**	**171.230**	**0**	**8.949**	**5,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	161.201	161.201	0	8.837	5,5%
	Vốn ngân sách địa phương	10.028	10.028	0	112	1,1%
9	**Cà Mau**	**130.390**	**130.390**	**0**	**40.717**	**31,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	106.463	106.463	0	35.511	33,4%
	Vốn ngân sách địa phương	23.927	23.927	0	5.206	21,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**66.206**	**66.206**	**0**	**14.476**	**21,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	58.232	58.232	0	13.939	23,9%
	Vốn ngân sách địa phương	7.974	7.974	0	538	6,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**35.337**	**35.337**	**0**	**14.902**	**42,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	23.157	23.157	0	11.059	47,8%
	Vốn ngân sách địa phương	12.180	12.180	0	3.843	31,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**28.847**	**28.847**	**0**	**11.338**	**39,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	25.074	25.074	0	10.513	41,9%
	Vốn ngân sách địa phương	3.773	3.773	0	825	21,9%
10	**Bắc Ninh**	**53.090**	**53.090**	**0**	**14.351**	**27,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	50.677	50.677	0	13.546	26,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.413	2.413	0	805	33,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**22.726**	**22.726**	**0**	**4.590**	**20,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	22.058	22.058	0	4.194	19,0%
	Vốn ngân sách địa phương	668	668	0	396	59,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**13.453**	**13.453**	**0**	**1.353**	**10,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	12.186	12.186	0	1.224	10,0%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	1.267	1.267	0	130	10,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**16.911**	**16.911**	**0**	**8.408**	**49,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	16.432	16.432	0	8.128	49,5%
	Vốn ngân sách địa phương	479	479	0	279	58,4%
11	**Phú Thọ**	**597.705**	**597.705**	**0**	**168.694**	**28,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	588.547	588.547	0	167.030	28,4%
	Vốn ngân sách địa phương	9.158	9.158	0	1.665	18,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**122.747**	**122.747**	**0**	**33.349**	**27,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	121.789	121.789	0	33.186	27,2%
	Vốn ngân sách địa phương	958	958	0	163	17,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**43.719**	**43.719**	**0**	**14.800**	**33,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	41.148	41.148	0	13.816	33,6%
	Vốn ngân sách địa phương	2.571	2.571	0	983	38,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**431.239**	**431.239**	**0**	**120.546**	**28,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	425.611	425.611	0	120.027	28,2%
	Vốn ngân sách địa phương	5.628	5.628	0	519	9,2%
12	**Ninh Bình**	**41.754**	**41.754**	**0**	**13.264**	**31,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	10.989	10.989	0	5.565	50,6%
	Vốn ngân sách địa phương	30.764	30.764	0	7.699	25,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**13.834**	**13.834**	**0**	**5.735**	**41,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	9.244	9.244	0	5.069	54,8%
	Vốn ngân sách địa phương	4.591	4.591	0	666	14,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**4.141**	**4.141**	**0**	**729**	**17,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	1.746	1.746	0	497	28,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.395	2.395	0	232	9,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**23.779**	**23.779**	**0**	**6.800**	**28,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	23.779	23.779	0	6.800	28,6%
13	**XI - Thanh Hoá**	**476.261**	**476.261**	**0**	**246.601**	**51,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	374.576	374.576	0	202.320	54,0%
	Vốn ngân sách địa phương	101.685	101.685	0	44.281	43,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**174.677**	**174.677**	**0**	**86.509**	**49,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	174.677	174.677	0	86.509	49,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**78.483**	**78.483**	**0**	**55.546**	**70,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	35.367	35.367	0	19.397	54,8%
	Vốn ngân sách địa phương	43.116	43.116	0	36.148	83,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**223.101**	**223.101**	**0**	**104.546**	**46,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	164.532	164.532	0	96.413	58,6%
	Vốn ngân sách địa phương	58.569	58.569	0	8.133	13,9%
14	**Nghệ An**	**1.452.030**	**1.452.030**	**0**	**708.168**	**48,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	1.149.967	1.149.967	0	630.848	54,9%
	Vốn ngân sách địa phương	302.063	302.063	0	77.320	25,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**220.382**	**220.382**	**0**	**126.578**	**57,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	205.868	205.868	0	115.134	55,9%
	Vốn ngân sách địa phương	14.513	14.513	0	11.444	78,9%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**321.466**	**321.466**	**0**	**79.565**	**24,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	35.172	35.172	0	14.375	40,9%
	Vốn ngân sách địa phương	286.295	286.295	0	65.191	22,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**910.182**	**910.182**	**0**	**502.025**	**55,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	908.927	908.927	0	501.340	55,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.255	1.255	0	685	54,6%
15	**Hà Tĩnh**	**59.126**	**59.126**	**0**	**23.880**	**40,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	54.349	54.349	0	22.127	40,7%
	Vốn ngân sách địa phương	4.777	4.777	0	1.753	36,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**34.047**	**34.047**	**0**	**14.364**	**42,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	30.754	30.754	0	13.205	42,9%
	Vốn ngân sách địa phương	3.293	3.293	0	1.159	35,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**23.893**	**23.893**	**0**	**9.169**	**38,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	22.409	22.409	0	8.575	38,3%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	1.484	1.484	0	594	40,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**1.186**	**1.186**	**0**	**347**	**29,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	1.186	1.186	0	347	29,2%
16	**Quảng Trị**	**363.112**	**363.112**	**0**	**177.357**	**48,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	339.111	339.111	0	163.403	48,2%
	Vốn ngân sách địa phương	24.001	24.001	0	13.955	58,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**96.893**	**96.893**	**0**	**42.373**	**43,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	94.453	94.453	0	41.540	44,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.440	2.440	0	833	34,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**32.696**	**32.696**	**0**	**15.007**	**45,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	16.445	16.445	0	4.788	29,1%
	Vốn ngân sách địa phương	16.251	16.251	0	10.219	62,9%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**233.523**	**233.523**	**0**	**119.978**	**51,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	228.213	228.213	0	117.075	51,3%
	Vốn ngân sách địa phương	5.310	5.310	0	2.902	54,7%
17	**Huế**	**120.768**	**120.768**	**0**	**37.422**	**31,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	115.659	115.659	0	34.611	29,9%
	Vốn ngân sách địa phương	5.108	5.108	0	2.810	55,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**60.259**	**60.259**	**0**	**12.283**	**20,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	59.797	59.797	0	12.253	20,5%
	Vốn ngân sách địa phương	462	462	0	30	6,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**14.370**	**14.370**	**0**	**4.365**	**30,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	9.724	9.724	0	1.585	16,3%
	Vốn ngân sách địa phương	4.646	4.646	0	2.780	59,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**46.139**	**46.139**	**0**	**20.774**	**45,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	46.139	46.139	0	20.774	45,0%
18	**Đồng Nai**	**76.177**	**76.177**	**0**	**39.616**	**52,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	53.577	53.577	0	32.331	60,3%
	Vốn ngân sách địa phương	22.600	22.600	0	7.285	32,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**4.365**	**4.365**	**0**	**3.414**	**78,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	2.884	2.884	0	2.444	84,8%
	Vốn ngân sách địa phương	1.481	1.481	0	970	65,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**5.044**	**5.044**	**0**	**279**	**5,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	889	889	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.156	4.156	0	279	6,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**66.768**	**66.768**	**0**	**35.923**	**53,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	49.805	49.805	0	29.887	60,0%
	Vốn ngân sách địa phương	16.963	16.963	0	6.036	35,6%
19	**Gia Lai**	**403.843**	**403.843**	**0**	**327.470**	**81,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	373.069	373.069	0	305.643	81,9%
	Vốn ngân sách địa phương	30.774	30.774	0	21.828	70,9%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**56.675**	**56.675**	**0**	**47.411**	**83,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	47.274	47.274	0	40.675	86,0%
	Vốn ngân sách địa phương	9.401	9.401	0	6.736	71,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**36.964**	**36.964**	**0**	**27.685**	**74,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	31.874	31.874	0	24.130	75,7%
	Vốn ngân sách địa phương	5.090	5.090	0	3.555	69,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**310.203**	**310.203**	**0**	**252.374**	**81,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	293.921	293.921	0	240.838	81,9%
	Vốn ngân sách địa phương	16.282	16.282	0	11.536	70,8%
20	**Khánh Hoà**	**113.387**	**113.387**	**0**	**59.747**	**52,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	86.919	86.919	0	49.659	57,1%
	Vốn ngân sách địa phương	26.469	26.469	0	10.088	38,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**20.880**	**20.880**	**0**	**6.111**	**29,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	17.020	17.020	0	5.642	33,1%
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	3.860	0	469	12,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**13.602**	**13.602**	**0**	**3.219**	**23,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	4.233	4.233	0	1.555	36,7%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	9.369	9.369	0	1.665	17,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**78.905**	**78.905**	**0**	**50.417**	**63,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	65.665	65.665	0	42.463	64,7%
	Vốn ngân sách địa phương	13.240	13.240	0	7.954	60,1%
21	**Quảng Ngãi**	**1.235.170**	**1.235.170**	**0**	**188.177**	**15,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	1.114.637	1.114.637	0	170.880	15,3%
	Vốn ngân sách địa phương	120.533	120.533	0	17.298	14,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**274.600**	**274.600**	**0**	**72.517**	**26,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	247.553	247.553	0	65.600	26,5%
	Vốn ngân sách địa phương	27.047	27.047	0	6.917	25,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**67.198**	**67.198**	**0**	**16.350**	**24,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	39.771	39.771	0	10.932	27,5%
	Vốn ngân sách địa phương	27.426	27.426	0	5.418	19,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**893.372**	**893.372**	**0**	**99.310**	**11,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	827.313	827.313	0	94.347	11,4%
	Vốn ngân sách địa phương	66.060	66.060	0	4.963	7,5%
22	**Thái Nguyên**	**238.741**	**238.741**	**0**	**92.701**	**38,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	222.063	222.063	0	86.792	39,1%
	Vốn ngân sách địa phương	16.678	16.678	0	5.909	35,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**60.558**	**60.558**	**0**	**20.140**	**33,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	57.478	57.478	0	19.676	34,2%
	Vốn ngân sách địa phương	3.080	3.080	0	464	15,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**19.104**	**19.104**	**0**	**3.249**	**17,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	18.482	18.482	0	3.064	16,6%
	Vốn ngân sách địa phương	622	622	0	186	29,9%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**159.079**	**159.079**	**0**	**69.311**	**43,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	146.103	146.103	0	64.053	43,8%
	Vốn ngân sách địa phương	12.976	12.976	0	5.258	40,5%
23	**Cao Bằng**	**454.241**	**454.241**	**0**	**180.611**	**39,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	453.549	453.549	0	180.607	39,8%
	Vốn ngân sách địa phương	692	692	0	4	0,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**96.569**	**96.569**	**0**	**36.109**	**37,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	95.877	95.877	0	36.105	37,7%
	Vốn ngân sách địa phương	692	692	0	4	0,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**12.982**	**12.982**	**0**	**2.531**	**19,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	12.982	12.982	0	2.531	19,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**344.690**	**344.690**	**0**	**141.971**	**41,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	344.690	344.690	0	141.971	41,2%
	Vốn ngân sách địa phương	12	12	0	12	100,0%
24	**Lạng Sơn**	**686.572**	**686.572**	**0**	**215.280**	**31,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	650.713	650.713	0	209.894	32,3%
	Vốn ngân sách địa phương	35.859	35.859	0	5.386	15,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**106.841**	**106.841**	**0**	**26.445**	**24,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	104.802	104.802	0	26.250	25,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.039	2.039	0	195	9,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**60.145**	**60.145**	**0**	**13.877**	**23,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	34.690	34.690	0	10.009	28,9%
	Vốn ngân sách địa phương	25.455	25.455	0	3.867	15,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**519.586**	**519.586**	**0**	**174.959**	**33,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	511.221	511.221	0	173.635	34,0%
	Vốn ngân sách địa phương	8.365	8.365	0	1.324	15,8%
25	**Tuyên Quang**	**1.007.552**	**1.007.552**	**0**	**685.023**	**68,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	974.076	974.076	0	670.160	68,8%
	Vốn ngân sách địa phương	33.477	33.477	0	14.864	44,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**267.485**	**267.485**	**0**	**184.821**	**69,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	263.601	263.601	0	183.035	69,4%
	Vốn ngân sách địa phương	3.884	3.884	0	1.786	46,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**18.398**	**18.398**	**0**	**9.009**	**49,0%**

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	18.153	18.153	0	8.983	49,5%
	Vốn ngân sách địa phương	245	245	0	27	11,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**721.670**	**721.670**	**0**	**491.193**	**68,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	692.322	692.322	0	478.142	69,1%
	Vốn ngân sách địa phương	29.348	29.348	0	13.050	44,5%
26	**Lào Cai**	**959.185**	**959.185**	**0**	**469.651**	**49,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	957 721	957.721	0	469.285	49,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.465	1.465	0	366	25,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**212.444**	**212.444**	**0**	**98.301**	**46,3%**
	Vốn ngân sách trung ương	212.442	212.442	0	98.301	46,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2	2	0	0	0,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**41.733**	**41.733**	**0**	**12.574**	**30,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	41.471	41.471	0	12 351	29,8%
	Vốn ngân sách địa phương	262	262	0	223	85,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**705.008**	**705.008**	**0**	**358.776**	**50,9%**
	Vốn ngân sách trung ương	703.808	703.808	0	358.633	51,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.201	1.201		143	11,9%
27	**Sơn La**	**728.897**	**728.897**		**187.326**	**25,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	677.516	677.516		179.024	26,4%
	Vốn ngân sách địa phương	51.380	51.380		8 301	16,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**203.236**	**203.236**		**83.669**	**41,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	195.309	195.309		81.445	41,7%
	Vốn ngân sách địa phương	7.927	7.927		2.225	28,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**114.041**	**114.041**		**9.820**	**8,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	74.247	74.247		5.388	7,3%
	Vốn ngân sách địa phương	39.793	39.793		4.433	11,1%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**411.620**	**411.620**		**93.836**	**22,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	407.960	407.960		92.192	22,6%
	Vốn ngân sách địa phương	3 660	3.660		1.644	44,9%
28	**Điện Biên**	**402.951**	**402.951**		**367.240**	**91,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	400.992	400.992		365.653	91,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.960	1.960		1.587	81,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**155.247**	**155.247**		**146.815**	**94,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	154.323	154.323		146.034	94,6%
	Vốn ngân sách địa phương	924	924		780	84,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**17.251**	**17.251**		**14.361**	**83,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	17.198	17.198		14.361	83,5%
	Vốn ngân sách địa phương	53	53		0	0,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**230.454**	**230.454**		**206.064**	**89,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	229.471	229.471		205.258	89,4%
	Vốn ngân sách địa phương	983	983		806	82,1%
29	**Quảng Ninh**	**3.146**	**3.146**		**396,03**	**12,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	3.146	3.146		396,03	12,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**80**	**80**		**0**	**0,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	80	80		0	0,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**3.066**	**3.066**		**396,03**	**12,9%**
	Vốn ngân sách địa phương	3.066	3.066		396,03	12,9%
30	**Lâm Đồng**	**486.868**	**486.868**		**149.814**	**30,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	376.510	376.510		126.050	33,5%
	Vốn ngân sách địa phương	110.357	110.357		23.764	21,5%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**203.753**	**203.753**		**47.727**	**23,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	175.051	175.051		43.770	25,0%
	Vốn ngân sách địa phương	28.702	28.702		3.958	13,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**82.154**	**82.154**		**16.390**	**20,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	36.818	36.818		6.880	18,7%
	Vốn ngân sách địa phương	45.336	45.336		9.510	21,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**200.961**	**200.961**		**85.696**	**42,6%**

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Giải ngân đến 31/10/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	164.642	164.642		75.400	45,8%
	Vốn ngân sách địa phương	36.319	36.319		10.297	28,4%
31	**Đắk Lắk**	**489.969**	**489.969**		**148.805**	**30,4%**
	Vốn ngân sách trung ương	440.319	440.319		136.208	30,9%
	Vốn ngân sách địa phương	49.650	49.650		12.598	25,4%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**153.206**	**153.206**		**35.548**	**23,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	142.339	142.339		34.538	24,3%
	Vốn ngân sách địa phương	10.867	10.867		1.009	9,3%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**92.446**	**92.446**		**23.611**	**25,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	62.926	62.926		14.841	23,6%
	Vốn ngân sách địa phương	29.520	29.520		8.769	29,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**244.316**	**244.316**		**89.647**	**36,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	235.053	235.053		86.828	36,9%
	Vốn ngân sách địa phương	9.264	9.264		2.819	30,4%
32	**Lai Châu**	**495.511**	**495.511**		**204.397**	**41,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	491.402	491.402		203.338	41,4%
	Vốn ngân sách địa phương	4.110	4.110		1.059	25,8%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	**145.755**	**145.755**		**71.471**	**49,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	145.755	145.755		71.471	49,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	**14.549**	**14.549**		**5.609**	**38,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	14.172	14.172		5.233	36,9%
	Vốn ngân sách địa phương	377	377		376	99,7%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	**335.208**	**335.208**		**127.317**	**38,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	331.475	331.475		126.634	38,2%
	Vốn ngân sách địa phương	3.733	3.733		683	18,3%

DANH SÁCH NƠI NHẬN VĂN BẢN

I. Các Lãnh đạo Chính phủ, các cơ quan ngoài Bộ

1. Thủ tướng Chính phủ
2. Các Phó Thủ tướng Chính phủ
3. Văn phòng Chính phủ.
4. Văn phòng Quốc hội
5. Tòa án nhân dân tối cao
6. Văn phòng Trung ương Đảng
7. Kiểm toán Nhà nước
8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9. Bộ Công an
10. Bộ Quốc phòng
11. Bộ Dân tộc và Tôn giáo
12. Bộ Xây dựng
13. Bộ Tư pháp
14. Bộ Y tế
15. Bộ Khoa học và Công nghệ
16. Bộ Nội vụ
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo
18. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
19. Bộ Công Thương
20. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
21. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
22. Thông tấn xã Việt Nam
23. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
24. Đài Truyền hình Việt Nam
25. Đài Tiếng nói Việt Nam
26. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ

II. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

III. Các Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trong Bộ

29. Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn
30. Các Thứ trưởng
31. Vụ Ngân sách nhà nước.
32. Vụ Tài chính - Kinh tế ngành.
33. Vụ Quốc phòng an ninh đặc biệt.
34. Kho bạc Nhà nước.
35. Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số.